



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam



2003 Báo cáo thường niên Annual Report



NỘI DUNG

I . Thư của Chủ tịch Hội đồng quản trị	2
II . Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu các năm 2001-2003	5
III . Mô hình tổ chức toàn hệ thống BIDV và Hội sở chính	10
IV . Tổng quan nền kinh tế 2003	12
V . Khái quát hoạt động trong năm tài chính 2003	16
VI . Các hoạt động nổi bật năm 2003	21
VII . Kết quả kinh doanh năm 2003	25
1. Hoạt động nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ	25
2. Tín dụng	27
3. Dịch vụ	28
4. Hoạt động ủy thác và ngân hàng bán buôn	30
VIII. Phát triển công nghệ và hiện đại hóa ngân hàng	31
IX . Hợp tác toàn diện gắn liền với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế	32
X . Đào tạo nguồn nhân lực	34
XI . Hoạt động của các đơn vị thành viên	36
XII . Hoạt động xã hội và cộng đồng	43
XIII. Mục tiêu hoạt động 2004	44
XIV. Báo cáo tài chính và chú dẫn	45
XV. Địa chỉ liên lạc	63





THU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BIDV HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Nhìn lại chặng đường một năm qua, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá có nhiều thuận lợi cơ bản nhưng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, trong đó, các diễn biến phức tạp về chính trị, kinh tế và xã hội trên thế giới đã có những tác động nhất định đến tình hình kinh tế - tài chính và thị trường tiền tệ trong nước. Tuy nhiên, năm 2003, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả toàn diện: GDP tăng trưởng 7,24%, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu đều đạt kế hoạch đề ra. Môi trường kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định và phát triển, môi trường pháp lý và quản lý hành chính không ngừng được cải thiện, các chính sách khuyến khích đầu tư và thu hút nguồn vốn tài trợ của quốc tế đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Trong bối cảnh đó, ngành Ngân hàng Việt Nam cũng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, thực hiện tốt chính sách tiền tệ quốc gia, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

Với sự hợp tác hiệu quả và toàn diện của các bạn hàng, cùng nỗ lực của tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ, nhân viên, năm 2003, toàn hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đó là:

■ **Thứ nhất, BIDV đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2003** trên các chỉ tiêu chính, trong đó, Tổng tài sản đạt 87.430 tỷ VND, quy động vốn đạt 60.024 tỷ VND, tổng dư nợ (kể cả tài trợ uỷ thác) đạt 61.361 tỷ VND, trích đủ dự phòng theo quy định và kinh doanh có lãi theo chuẩn mực kế toán quốc tế, các chỉ tiêu ROE, ROA và chất lượng tài sản tín dụng đều đạt chỉ tiêu đề ra.

■ **Thứ hai, tiếp tục thực hiện Cơ cấu lại Ngân hàng** (năm thứ ba) theo lộ trình đề ra. Theo đó, hoàn thành Dự án Hỗ trợ kỹ thuật (TA) giai đoạn I do Quỹ ASEM tài trợ thông qua WB, nhằm tập trung đổi mới mô hình tổ chức và nâng cao năng lực quản trị điều hành, tiến dần theo thông lệ quốc tế; tiếp tục xử lý nợ tồn đọng, nâng cao năng lực tài chính, chú trọng quản lý rủi ro, củng cố hoạt động kiểm toán nội bộ; hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng, hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, phát triển nguồn nhân lực và không ngừng mở rộng mạng lưới một cách hợp lý.



■ **Thứ ba, thực hiện đúng lộ trình Dự án Hiện đại hóa** bằng việc triển khai thành công giai đoạn 1 tại 7 chi nhánh, tạo điều kiện cho việc triển khai nhân rộng để vận hành đồng bộ và an toàn hệ thống trong năm 2004; tiếp tục triển khai hệ thống ATM giai đoạn II, chính thức gia nhập Tổ chức thẻ quốc tế Visa (Visa International) để phục vụ khách hàng tốt hơn; tiếp tục phát huy thế mạnh trong lĩnh vực đầu tư phát triển trên cơ sở hiệu quả, an toàn và chọn lọc. Bên cạnh đó, BIDV cũng đã xây dựng và áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 cho thêm 70 chi nhánh và 2 công ty, đưa tổng số lên trên 100 đơn vị áp dụng hệ thống tiêu chuẩn ISO này. Đi đôi với các hoạt động nêu trên, kết quả kiểm toán năm thứ 7 liên tiếp theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) cho thấy hiệu quả kinh doanh của BIDV ngày càng được nâng cao, liên tục có lãi.

■ **Thứ tư, năm 2003 cũng là năm đạt được nhiều kết quả trong hợp tác kinh doanh.** Điều này, trước hết, được thể hiện ở việc tăng thêm 12% số lượng khách hàng, mà chủ yếu theo hướng tăng tỷ trọng khách hàng doanh nghiệp ở khu vực tư nhân (lên 30%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; đồng thời, tiếp tục duy trì, phát triển quan hệ bạn hàng truyền thống với các Tổng Công ty mạnh. Bên cạnh đó, BIDV cũng đã thực hiện tốt vai trò Ngân hàng bán buôn đối với các Dự án Tài chính nông thôn do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Dự án Tài chính nông thôn 2 đã có hiệu lực tháng 4/2003 và giải ngân được 57 triệu USD; đồng thời, tiếp tục phát huy truyền thống, uy tín thực hiện, đại lý giải ngân nhiều nguồn vốn ODA quan trọng khác. Đặc biệt, quan hệ hợp tác với các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, các ngân hàng liên doanh.... đã đạt được nhiều kết quả đáng phấn khởi nhờ sự hợp tác toàn diện, hiệu quả của các đối tác, nhất là trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ và kinh doanh. Doanh số kinh doanh ngoại tệ, thanh toán chuyển tiền, tài trợ thương mại với các ngân hàng nước ngoài tăng từ 30 - 35% so với năm trước.

Hướng tới năm 2004, năm trọng tâm tiếp theo của Kế hoạch 3 năm 2003 - 2005 và Kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, BIDV quyết tâm, nỗ lực thực hiện để hoàn thành bốn mục tiêu cơ bản sau:

● **Một là, tiếp tục chính sách phát triển bền vững,** giữ vững tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu chính, đảm bảo vừa phù hợp với mục tiêu tăng trưởng GDP của đất nước, vừa nâng cao hiệu quả kinh doanh, củng cố và cải thiện các chỉ số an toàn.

● **Hai là, tiếp tục lộ trình Cơ cấu lại Ngân hàng,** cam kết triển khai các Chương trình chuyển đổi theo yêu cầu quản trị Ngân hàng hiện đại cũng như tiến trình cải cách, hội nhập, trên cơ sở đề xuất của các chuyên gia tư vấn TA, nhằm phát triển bền vững, hướng tới một Ngân hàng hiện đại. Tiếp tục thực hiện hiệu quả quá trình đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản trị điều hành, đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc tăng vốn điều lệ, nâng cao năng lực tài chính, tăng cường quản lý rủi ro và



hoạt động kiểm toán nội bộ, quy trình hoá các nghiệp vụ để đảm bảo cơ chế hoạt động phù hợp với thông lệ quốc tế.

● **Ba là, hoàn thành Dự án Hiện đại hoá**, đảm bảo vận hành an toàn hệ thống và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, tăng cường hệ thống mạng lưới hợp lý và hiệu quả để phục vụ cung cấp các dịch vụ Ngân hàng bán lẻ đến đông đảo khách hàng và dân cư, trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động Ngân hàng.

● **Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác**, theo hướng phát triển quan hệ hợp tác toàn diện theo chiều sâu và có hiệu quả, tăng doanh số trong giao dịch với các Ngân hàng nước ngoài; đồng thời, tiếp tục chuyển hướng tăng cường quan hệ với các khách hàng của khu vực tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên tất cả các nghiệp vụ: đồng tài trợ, kinh doanh ngoại hối, chuyển tiền, tài trợ thương mại, quản lý tài sản nợ, quản lý quỹ đầu tư, đại lý chuyển tiền, đại lý giải ngân vốn ODA....

Có được những kết quả khích lệ nêu trên, đồng thời, để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ Ngân hàng trong các năm tiếp theo, BIDV bày tỏ sự cảm ơn chân thành đối với sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ sâu sát của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành; các bạn hàng, các Ngân hàng và Tổ chức quốc tế đã kề vai sát cánh hợp tác, sẽ chia cùng Ban lãnh đạo và toàn thể hơn 7.000 cán bộ, nhân viên trong suốt thời gian qua. BIDV luôn mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ và hợp tác chặt chẽ nhiều hơn nữa của các cơ quan quản lý và đối tác kinh doanh để trên con đường đi đến tương lai. Dù có nhiều khó khăn, thử thách, BIDV, với hành trang 47 năm truyền thống sẽ tiếp tục phát triển bền vững, toàn diện, làm tròn trọng trách của người lính xung kích trên "mặt trận" tài chính - tiền tệ trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong thời kỳ đổi mới.

Quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị

VŨ QUỐC SÁU



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU 3 NĂM 2001-2003

Đơn vị: Tỷ VND

	VAS*	IFRS*		
Tính đến 31/12	2003	2003	2002	2001
Tổng tài sản	87.430	85.851	70.801	59.948
Lợi nhuận trước thuế	523	151	273	186
Tổng nguồn vốn	5.504	3.083	1.658	479
Vốn huy động từ dân cư và các TCKT	60.024	59.909	46.114	39.051
Tổng dư nợ cho vay ròng	61.361	59.173	52.520	42.606

(*) VAS : Số liệu đã kiểm toán theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam

(**) IFRS: Số liệu đã kiểm toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế





Quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị
VŨ QUỐC SÁU



**Tổng giám đốc
Ủy viên Hội đồng quản trị
TRẦN BẮC HÀ**





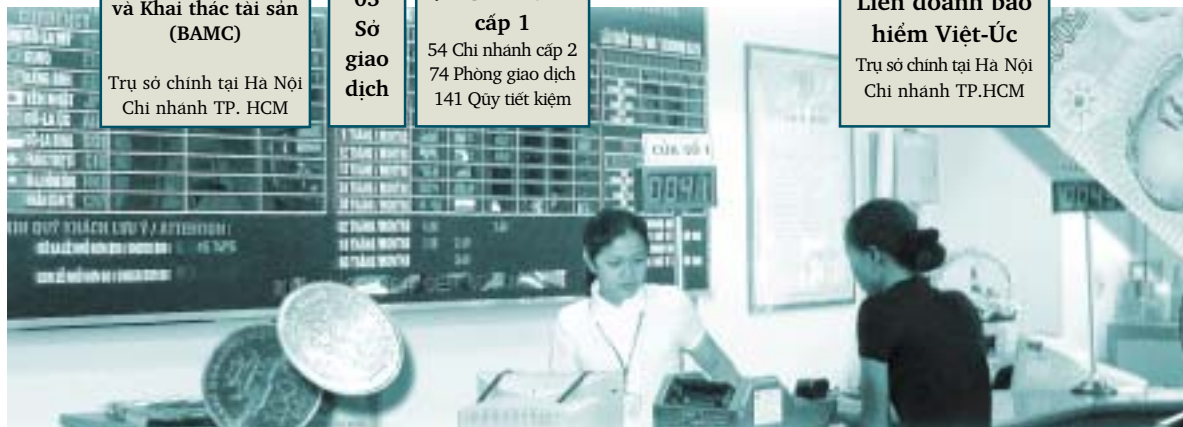
Từ trái qua phải:

1. **Ông Lê Đào Nguyên**
Phó Tổng giám đốc
2. **Ông Nguyễn Trung Hiếu**
Phó Tổng giám đốc
3. **Bà Nguyễn Thị Vượng**
Ủy viên HĐQT
4. **Ông Trần Anh Tuấn**
Phó Tổng giám đốc
5. **Ông Vũ Quốc Sáu**
Quyền Chủ tịch HĐQT
6. **Ông Trần Bắc Hà**
Tổng Giám đốc
Ủy viên HĐQT
7. **Ông Nguyễn Văn Phẩm**
Ủy viên HĐQT kiêm
Trưởng ban Kiểm soát
8. **Ông Lê Văn Lộc**
Phó Tổng giám đốc
9. **Ông Hoàng Huy Hà**
Phó Tổng giám đốc
10. **Ông Trần Quý Trung**
Phó Tổng giám đốc
11. **Ông Nguyễn Khắc Thành**
Phó Tổng giám đốc

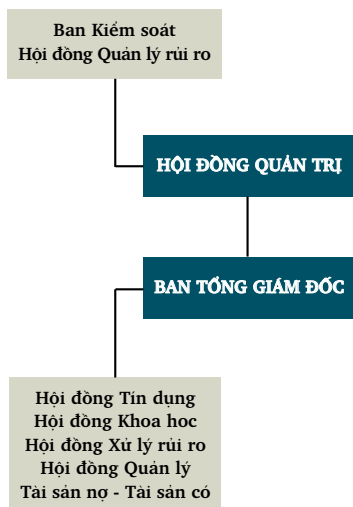


HỆ THỐNG BIDV

KHỐI CÔNG TY	KHỐI NGÂN HÀNG	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	KHỐI LIÊN DOANH
Công ty Cho thuê Tài chính Trụ sở chính tại Hà Nội Chi nhánh TP. HCM	NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV) Văn phòng đại diện tại TP. HCM	Trung tâm đào tạo (BTC)	VID-Public Bank Trụ sở chính tại Hà Nội Sở giao dịch tại Hà Nội Chi nhánh Hải Phòng Chi nhánh Đà Nẵng Chi nhánh TP. HCM Chi nhánh Bình Dương
Công ty Chứng khoán Trụ sở chính tại Hà Nội Chi nhánh TP. HCM	Các Sở giao dịch, chi nhánh	Trung tâm Công nghệ thông tin (BITC)	Lào-Việt Bank Trụ sở chính tại Vientiane Chi nhánh Hà Nội Chi nhánh Pakse Chi nhánh TP.HCM
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (BAMC) Trụ sở chính tại Hà Nội Chi nhánh TP. HCM	03 Sở giao dịch	71 Chi nhánh cấp 1 54 Chi nhánh cấp 2 74 Phòng giao dịch 141 Quỹ tiết kiệm	Liên doanh bảo hiểm Việt-Úc Trụ sở chính tại Hà Nội Chi nhánh TP.HCM



HỘI SỞ CHÍNH



KHỐI QUẢN LÝ RỦI RO	Ban Quản lý rủi ro	Phòng Quản lý rủi ro 1 Phòng Quản lý rủi ro 2
	Ban Kiểm tra, kiểm soát nội bộ	Phòng Tổng hợp Phòng Kiểm tra, kiểm soát 1 Phòng Kiểm tra, kiểm soát 2 Phòng Kiểm tra, kiểm soát Công nghệ thông tin
KHỐI TIN DỤNG	Ban Tin dụng	Phòng Pháp chế tin dụng Phòng tin dụng 1 Phòng tin dụng 2
	Ban Quản lý Tin dụng	Phòng Chính sách & quản lý tin dụng Phòng Xử lý nợ xấu Phòng tin dụng chỉ định
	Ban Thẩm định	Phòng Thẩm định 1 Phòng Thẩm định 2
KHỐI DỊCH VỤ	Ban Quản lý chi nhánh	Phòng Quản lý chi nhánh 1 Phòng Quản lý chi nhánh 2
	Ban Dịch vụ	Phòng Phát triển sản phẩm & dịch vụ phi tín dụng Phòng Thẻ
	Ban Kinh doanh đối ngoại	Phòng Quan hệ Quốc tế và Ngân hàng đại lý Phòng Nghiệp vụ ngân hàng Quốc tế
KHỐI TÀI CHÍNH	Ban Kế hoạch phát triển	Phòng Kế hoạch Phòng Thông tin kinh tế
	Ban Nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ	Phòng Huy động vốn Phòng Kinh doanh tiền tệ Phòng Cân đối tổng hợp
	Phòng Đầu tư và quản lý vốn góp	Phòng Tài chính Phòng Phân tích tài chính Phòng Quản lý tiền tệ-kho quỹ
	Ban Tài chính	
KHỐI KẾ TOÁN	Ban Kế toán	Phòng Kế toán Phòng Thanh toán
KHỐI HÀNH CHÍNH	Ban Tổ chức cán bộ	Phòng Tổ chức cán bộ 1 Phòng Tổ chức cán bộ 2 Phòng Lao động - Tiền lương - Thi đua
	Phòng Pháp chế-chế độ	
	Văn phòng	
	Phòng Thông tin tuyên truyền	
	Ban Quản lý tài sản nội ngành	Phòng Quản lý tài sản Phòng Quản lý xây dựng cơ bản



TỔNG QUAN NỀN KINH TẾ 2003

■ Kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao và ổn định...

Trong điều kiện môi trường kinh tế của khu vực và quốc tế có khó khăn nhất định, năm 2003, nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định. GDP tăng 7,24%, cao hơn mức tăng trưởng 7,04% của năm 2002. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ với tỷ trọng đóng góp vào GDP lần lượt là 39,95% và 38,2%; tỷ trọng nông nghiệp tiếp tục hạ thấp (đạt 21% năm 2003 so với 21,8% năm 2002). Cả ba khu vực này đều đạt được sự tăng trưởng khá, trong đó khu vực dịch vụ tăng 6,63%, công nghiệp và xây dựng 10,28%. Sản xuất công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh đạt được mức tăng trưởng rất cao (19%) chứng tỏ chính sách của Chính phủ trong việc chú trọng phát triển kinh tế tư nhân đã phát huy tác dụng.

■ Đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn ODA ngày càng tăng và chuyển dịch tốt...

Lượng vốn FDI đăng ký mới vào Việt Nam trong năm 2003 đạt 1,65 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm qua. Sau 17 năm kể từ khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài lần đầu tiên được ban hành tới nay đã có 4.884 dự án với lượng vốn đăng ký đầu tư đạt 42,05 tỷ USD đã đầu tư vào Việt Nam (không tính các dự án đã rút giấy phép) từ hơn 70 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Điều đáng khích lệ là tỷ lệ vốn thực hiện đạt mức khá cao với 20,8 tỷ USD, trực tiếp tạo ra 600.000 việc làm và hàng triệu việc làm có liên quan đến các dự án này. Đồng thời, hình thức sử dụng vốn FDI ngày càng chuyển dịch theo chiều hướng tích cực trong đó tỷ lệ các doanh nghiệp 100% FDI tăng nhanh qua các năm phản ánh độ tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài và môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Bên cạnh đó, mức cam kết ODA của Nhóm các nhà tài trợ cho Việt Nam trong năm 2004 cũng cao chưa từng có trong 10 năm qua là 2,84 tỷ USD. Kết quả này





cho thấy môi trường kinh doanh trong nước đang ngày một cải thiện, cũng như những nỗ lực hội nhập vào đời sống kinh tế thế giới của Việt Nam đã bước đầu đem lại kết quả như ký kết Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Nhật Bản; thông qua bản báo cáo cuối cùng Sáng kiến chung Việt - Nhật, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư sửa đổi với Hàn Quốc...

■ Xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng cao...

Kim ngạch thương mại hai chiều năm 2003 đạt 44,8 tỷ USD trong đó kim ngạch xuất khẩu cả năm đạt 19,87 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2002, vượt 7,4% so với kế hoạch năm 2003. Trong đó chỉ riêng 4 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dầu thô, dệt may, thủy sản và giấy da đã đóng góp vào tổng kim ngạch 11,82 tỷ USD (xấp xỉ 60%). Đồng thời Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm các nước đứng đầu về xuất khẩu hạt tiêu, cà phê và hạt điều. Kim ngạch nhập khẩu cả năm là 24,945 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2002,



tăng 21,7% so với kế hoạch năm 2003. Năm vừa qua là năm có kim ngạch nhập khẩu cao nhất từ trước đến nay và có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 3 năm gần đây. Tuy vậy nhập siêu còn khá cao ở mức 12,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, chủ yếu là do nhập khẩu máy móc thiết bị và xăng dầu.

■ Khu vực ngân hàng tiếp tục phát triển...

Tính đến hết năm 2003, hệ thống ngân hàng Việt Nam có 5 ngân hàng thương mại quốc doanh, 01 ngân hàng chính sách xã hội, 37 ngân hàng thương mại cổ phần, 04 ngân hàng liên doanh, 27 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 15 định chế tín dụng phi ngân hàng gồm 7 công ty tài chính và 8 công ty thuê mua tài chính, 42 văn phòng đại diện các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam và các định chế tín dụng phi ngân hàng khác như Kho bạc nhà nước, Công ty chứng khoán và bảo



hiếm...vv. Hệ thống điều hành và các ngân hàng thương mại quốc doanh vẫn tiếp tục đẩy mạnh chương trình cơ cấu lại hoạt động và điều hành tiến dần theo thông lệ quốc tế, tăng cường quản lý rủi ro, xử lý và giảm phát sinh nợ xấu và hiện đại hoá công nghệ; tăng cường năng lực tài chính thông qua các chương trình tái cấp vốn của Chính phủ và các nỗ lực làm lạnh mạnh hoá bảng cân đối tài sản và nâng cao hiệu quả kinh doanh.



Khu vực ngân hàng thương mại có phần hoạt động lành mạnh, đạt tỷ suất lợi nhuận bình quân tăng đều hàng năm, hệ số an toàn vốn của các ngân hàng (Capital Adequacy Ratio-CAR) đạt trên 8%. Khu vực ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục hoạt động hiệu quả và tăng trưởng ổn định, nợ quá hạn rất thấp ($< 1\%$) nhờ chính sách cần trọng và chất lượng quản lý, kiểm tra, kiểm soát ngày càng cao.

Năm 2003 cũng ghi nhận nhiều thành công trong ổn định tiền tệ, lạm phát được kiềm chế ở mức 3% năm, so với mức 4% của năm 2002; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, nâng cao mức sống bình quân, tạo công ăn việc làm, tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 6,01% năm 2002 xuống còn 5,78%. Tỷ giá hối đoái với đồng USD tiếp tục được duy trì khá ổn định ngoại trừ một vài sự biến động do thị trường thế giới bất ổn. Tuy nhiên với các chính sách điều tiết hợp lý và dự trữ ngoại hối tăng khả quan, thị trường ngoại hối phát triển theo hướng

tích cực. Sự kiện nổi bật của thị trường tiền tệ là trong tháng cuối năm, những đồng tiền mới in bằng chất liệu polymer và kim loại đã được đưa vào lưu thông. Từ ngày 17/12/2003, hai loại tiền bằng polymer mệnh giá 50.000 và 500.000 VND (lớn nhất từ trước đến nay) và 3 loại tiền xu mệnh giá 200, 1.000 và 5.000 VND đã xuất hiện trong đời sống tiền tệ quốc gia tạo điều kiện cho sự phát triển của các dịch vụ hiện đại liên quan và chống tiền giả.

■ Môi trường xã hội ổn định và phát triển...

Năm 2003 tiếp tục ghi nhận những thành tựu đáng kể trong ổn định và phát triển xã hội. Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, các chương trình xóa đói - giảm nghèo đạt hiệu quả cao và được ghi nhận bởi các tổ chức quốc tế và các nhà



tai trợ phát triển. An sinh xã hội tiếp tục có những bước tiến đáng kể nhờ những chính sách phát triển đồng bộ, đặc biệt là các chương trình xã hội hoá phát triển các dịch vụ công cộng, đặc biệt là giáo dục, y tế; đa dạng hoá các hình thức cung ứng các dịch vụ khác như viễn thông và truyền thông...vv. Sự ổn định về mặt xã hội đang là một nhân tố quan trọng góp phần nâng cao tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, cam kết của Chính phủ trong việc thực thi phát triển xã hội đã tạo được lòng tin quan trọng của các tổ chức tài trợ quốc tế.

Một sự kiện nổi bật trong năm 2003 mà chúng ta có thể nhìn nhận là mặc dù từ tháng 4/2003, dịch SARS (Hội chứng suy giảm hô hấp cấp tính) bùng nổ tại một số nước và khu vực trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đã gây ra thiệt hại đáng kể, đặc biệt nhất là ngành du lịch, nhưng bằng các biện pháp hữu hiệu và tức thời của Chính phủ, SARS đã nhanh chóng bị đẩy lùi. Tổng số khách nước ngoài đến Việt Nam vẫn tăng và đạt 2,5 triệu lượt khách cho năm 2003 và được dự báo tiếp tục tăng trưởng mạnh trong những năm tới nhờ những nỗ lực của Chính phủ, các chính quyền địa phương và các tổ chức du lịch trong việc quảng bá và nâng cao chất lượng dịch vụ.

■ **Khó khăn và thách thức...**

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thử thách. Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nói chung vẫn đang ở mức thấp do nhiều yếu tố như cơ sở hạ tầng chưa phù hợp, công nghệ lạc hậu và mất cân đối, thiếu trầm trọng lao động lành nghề, quản lý hành chính yếu kém và môi trường kinh doanh còn bất cập. Khu vực quốc doanh vẫn hoạt động chưa hiệu quả trong khi khu vực tư nhân chưa đủ mạnh như tiềm năng có thể. Xuất nhập khẩu vẫn đang ở trong tình trạng xuất khẩu sản phẩm thô ít giá trị gia tăng trong khi lại phải nhập khẩu hàng tiêu dùng cuối cùng và thiết bị kỹ thuật với chi phí cao. Hệ thống tài chính ngân hàng vẫn còn yếu kém. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, dù đã có nỗ lực lớn trong các quan hệ kinh tế đa phương nhưng khi tham gia vào thị trường quốc tế Việt Nam đã phải đối mặt với những rào cản phi thương mại của các nước phát triển. Chính vì vậy, việc tăng cường hơn nữa các quan hệ song phương đi đôi với đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế là cần thiết.

Đứng trước các thách thức đó, Việt Nam phải tiếp tục có những chính sách mạnh, nhất quán và hiệu quả để chuẩn bị các điều kiện cho hội nhập kinh tế quốc tế mà trước mắt là gia nhập WTO; tiếp tục cải thiện hệ thống pháp luật và quản lý hành chính và tạo thông thoáng cho môi trường kinh doanh của Việt Nam. Về phía các doanh nghiệp cũng cần có sự chuẩn bị kịp thời và hiệu quả để nâng cao sức cạnh tranh trong bối cảnh mới, đặc biệt là các tổ chức tài chính và tín dụng.



KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2003

■ Mức vốn (Capital)

Năm 2003, theo chương trình tài cấp vốn cho các Ngân hàng thương mại nhà nước của Chính phủ, BIDV đã hoàn thành các điều kiện cần thiết để được duyệt cấp bổ sung vốn điều lệ là 1.446,3 tỷ VND đưa tổng mức vốn điều lệ lên đến 3.746,3 tỷ VND (240 triệu USD), tăng 63,7% so với năm 2002 và tăng hơn gấp 3 lần so với năm 2001. Theo chuẩn mực kế toán quốc tế, mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể của các quỹ nhưng tổng mức vốn của BIDV hiện vẫn còn thấp do các nguồn tăng vốn điều lệ và các quỹ vẫn còn thấp so với tốc độ tăng trưởng của Ngân hàng trong nhiều năm liên tục và thực tế này đòi hỏi trong các năm tiếp theo Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và bản thân BIDV phải có những biện pháp mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng. Tuy nhiên, theo các số liệu đã được kiểm toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, tổng các quỹ năm 2003 đạt 1.743 tỷ VND theo đó tổng mức vốn đạt 5.504 tỷ VND đưa Hệ số an toàn vốn ước tính (CAR) đạt 6,78% vào 31/12/2003. Như vậy, Ngân hàng vẫn chưa đạt yêu cầu vốn tối thiểu theo thông lệ quốc tế là 8%; tuy nhiên, hệ số này đã được cải thiện mạnh mẽ trong những năm qua, phản ánh sự nỗ lực của Ngân hàng trong việc nâng cao năng lực tài chính.

■ Chất lượng tài sản (Assets Quality)

Tính đến 31/12/2003, tổng tài sản tăng 23,1% đạt 87.430 tỷ VND (5,78 tỷ USD) so với 73.746 tỷ VND (4,7 tỷ USD) năm 2002. Tổng tài sản có tính thanh khoản bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền (giấy tờ có giá, ngoại tệ và kim loại quý) tăng 79,7% so với năm 2002. Tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng đạt 9.747 tỷ VND tương đương với năm 2002, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước đạt 5.140 tỷ VND tăng 52,8% so với năm 2002, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán; chứng khoán đầu tư trong đó chủ yếu là chứng khoán trung, dài hạn được Ngân hàng giữ cho đến ngày đáo hạn đạt 9.212 tỷ VND tăng gần gấp 3 lần so với năm 2002 chủ yếu dưới các hình thức trái phiếu đặc biệt của Chính phủ, trái phiếu đô thị và tín phiếu của Ngân hàng Nhà nước.

BIDV cũng đầu tư góp vốn vào nhiều liên doanh và các định chế tài chính trong nước với phần vốn góp từ 20% đến 50% vốn điều lệ của các định chế này và một số khoản đầu tư nhỏ lẻ khác. Đây là các khoản đầu tư không niêm yết mà chủ yếu là đầu tư dài hạn. Các đơn vị mà BIDV có cổ phần lớn là VID Public Bank (liên doanh 50/50 giữa BIDV và Public Bank Berhad, Malaysia; Lao - Việt Bank (liên doanh 50/50 giữa BIDV

và Banque pour le Commerce Extérieur Lao), và Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt - Úc (liên doanh 50/50 giữa BIDV và QBE International Insurance, Úc).

Tỷ lệ dư nợ ròng trên tổng tài sản đạt 70,21% giảm so với 75,23% trong năm 2002, trong đó tỷ lệ cho vay thương mại trên tổng tài sản đạt 59,77% còn lại là cho vay theo kế hoạch Nhà nước và cho vay ODA, thuê mua tài chính và nợ khoan hồng. Tổng dư nợ ròng đạt 61.361 tỷ VND tăng 11% so với năm 2002, Tổng dư nợ (chưa trích dự phòng rủi ro) đạt 63.758 tỷ VND trong đó cho vay thương mại chiếm 81,96% đạt 52.261 tỷ VND, tăng 23,25%. Cho vay chi định và theo kế hoạch nhà nước, cho vay ODA chiếm tỷ trọng lần lượt là 11,75% (2002: 14,9%), và 3,56% (2002: 4,5%). Cho vay chi định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ từ nguồn vốn vay Ngân hàng Nhà nước và vốn uỷ thác từ Bộ Tài chính. Bộ

Tài chính và Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận phí quản lý từ Bộ Tài chính trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn uỷ thác từ các



Thủ tướng Phan Văn Khải dự Hội nghị triển khai kế hoạch năm 2003 (01/2003)

Chương trình phát triển chính thức. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này. Những khoản cho vay loại này nếu mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Vì vậy, Ngân hàng không lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với những khoản cho vay ODA này. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Tổng nợ xấu tại thời điểm 31/12/2003 là 2.926 tỷ VND (2002: 2.596 tỷ VND). Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ ròng đạt 4,59% (2002: 4,5%). Tuy nhiên, nhờ việc thực hiện trích dự phòng rủi ro trong vài năm trở lại đây, tỷ lệ nợ quá hạn ròng trên tổng dư nợ ròng chỉ là 0,86%. Mức nợ xấu như nêu trên là tương đối khả quan nếu so sánh với

KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2003

<http://www.bidv.com.vn>

tình trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại của Việt Nam và của các nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan...vv. Trong các khoản nợ xấu có các khoản nợ khoanh, đến năm 2003 là 1.114 tỷ VND. Nợ khoanh là những khoản nợ xấu nhưng được khoanh lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoanh nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này.

■ Quản trị, điều hành (Management)

Ngân hàng ý thức sâu sắc được tầm quan trọng của quản trị điều hành trong việc bảo vệ lợi ích kinh tế xã hội mà chính phủ với tư cách là chủ sở hữu giao cho Ngân hàng cũng như là để đảm bảo đạt được các mục tiêu kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập. Trong những năm qua và đặc biệt là năm 2003 Ngân hàng đã xây dựng và phát triển thiết chế quản trị điều hành mạnh và hiệu quả thông qua việc tiếp cận và áp dụng một cách hiệu quả những kinh nghiệm từ các ngân hàng hàng đầu quốc tế và dựa trên những khuyến nghị của các chuyên gia tư vấn quốc tế trong khuôn khổ các dự án hỗ trợ kỹ thuật do Ngân hàng Thế giới và các định chế quốc tế khác hỗ trợ.

Quá trình quản trị điều hành của Ngân hàng đang và sẽ được tăng cường dựa trên các nền tảng sau:

- Trách nhiệm đầy đủ và hoạt động hiệu quả của HĐQT
- Tính độc lập và phân định rõ ràng giữa HĐQT và Ban Tổng giám đốc
- Chiến lược phát triển kinh doanh rõ ràng
- Cơ chế ra quyết định kiện toàn
- Tăng cường tính minh bạch về kế toán và thông tin
- Đánh giá kết quả trên cơ sở mối tương quan với việc thực hiện các chiến lược đã đề ra
- Tăng cường tính kỷ cương kỷ luật trong điều hành
- Phát triển nguồn nhân lực và các biện pháp khuyến khích

Trong năm 2003, Ngân hàng đã từng bước xây dựng tổ chức và hoạt động của HĐQT và Ban điều hành hướng dẫn theo thông lệ quốc tế. Theo đó, BIDV đã và đang hoàn thiện dần về mô hình tổ chức, quản lý, từng bước hình thành và phát triển theo hướng tập đoàn Tài chính-Ngân hàng đa năng, tiến tới quản trị theo mô hình quản lý công ty mẹ-công ty con, hình thành và phân rõ chức năng theo 4 khối bao gồm khối ngân hàng, khối các công ty độc lập, khối các đơn vị liên doanh và khối các đơn vị sự nghiệp.

Đối với hoạt động ngân hàng, Ngân hàng đã và đang kiện toàn sắp xếp lại mô hình tổ chức từ hội sở chính đến chi nhánh theo yêu cầu đòi hỏi của dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán và đề xuất của các chuyên gia tư vấn trong dự án Hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới nhằm đảm bảo đưa quản lý và hoạt động của BIDV tiến dần theo thông lệ quốc tế tốt nhất với 5 khối cơ bản là khối trực tiếp kinh doanh, khối hỗ trợ kinh doanh, khối quản lý nội bộ, khối đơn vị trực thuộc và các Hội đồng chuyên môn.



Về mặt cơ chế quản lý, tăng cường việc phân cấp uỷ quyền trong hoạt động điều hành các cấp và thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tách bạch giữa các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh và chức trách giám sát và kiểm soát trong quy trình, đưa hoạt động quản lý rủi ro trở nên chuyên nghiệp hơn.

■ Hiệu quả hoạt động (Earnings)

Nhìn chung, năm 2003 tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng tiếp tục tăng. Tuy nhiên mức lợi nhuận thuần sau khi trích dự phòng rủi ro chỉ đạt ở mức khiêm tốn. Lý do chủ yếu nằm trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 là tập trung xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính, chấp nhận mức thu nhập khiêm tốn chủ trọng vào tính an toàn kinh doanh



và củng cố bảng tài chính của ngân hàng. Tổng thu nhập tăng 29,5% trong đó thu nhập từ lãi suất của Ngân hàng tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu đạt 85% (nhưng đã giảm dần về tỷ trọng so với mức 91,75% của năm 2002), thu dịch vụ (thanh toán và ngân quỹ) chiếm 5,65%, thu từ hoạt động tham gia thị trường tiền tệ và kinh doanh ngoại hối chiếm 8%, và các khoản thu khác chiếm 1,35%. Thu lãi thuần đạt 1.709 tỷ VND tăng 30% so với năm 2002.

Chi phí vốn bình quân ở mức 4,92% tăng so với 4,13% trong năm 2002 do tổng chi lãi và các khoản tương đương tăng so với tổng tài sản sinh lợi bình quân. Mức chênh lệch lãi suất bình quân đạt 1,37% giảm nhẹ so với 1,41% trong năm 2002 chủ yếu tỷ suất lợi nhuận tín dụng giảm trong cho vay thương mại.

Thu nhập phi lãi suất vẫn chiếm tỷ trọng thấp (15%) nhưng đã có sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2002 (+10,24%) trên tổng thu nhập. Về số tuyệt đối tăng mạnh

KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2003

<http://www.bidv.com.vn>


(+60%) nhờ sự tăng trưởng mạnh trong hoạt động tham gia thị trường tiền tệ và ổn định ở các khoản mục thu phí và hoa hồng dịch vụ (thanh toán, bảo lãnh, dịch vụ tiền mặt, thu hoa hồng đại lý uỷ thác và tín thác...).

Tổng chi hoạt động của Ngân hàng tăng 28% trong năm 2003 (tăng chậm hơn mức tăng thu nhập) chủ yếu là do tăng chi phí hành chính (chi kiểm toán, bảo hiểm, phát triển kinh doanh, đào tạo...) và khấu hao (do các chương trình mở rộng mạng lưới, phát triển hệ thống ATM và thành lập chi nhánh của các đơn vị thành viên, bổ sung các thiết bị ngân hàng và văn phòng...). Lợi nhuận ròng sau thuế đạt 361 tỷ VND tăng gấp 5 lần so với năm 2002 do trong năm 2002, Ngân hàng bắt đầu tập trung trích dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, nhờ đó mang lại các hệ số Suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROAA) và Suất sinh lời trên vốn tự có bình quân (ROAE) lần lượt là 0,49% và 8,69% trong năm 2003.

■ Khả năng thanh khoản (Liquidity)

Trạng thái thanh khoản tiếp tục được duy trì hợp lý. Nguồn vốn chủ yếu của BIDV là từ tiền gửi của các khách hàng doanh nghiệp và tổ chức kinh tế. Nguồn vốn này đang được bổ sung bởi tiền gửi tiết kiệm bằng VND và ngoại tệ của các khách hàng là cá nhân và các hộ gia đình đang ngày càng tăng. Trong năm 2003, công tác huy động vốn của BIDV đã đạt được những kết quả đáng khích lệ cho dù điều kiện thị trường có nhiều yếu tố không thuận lợi. Kết quả này đạt được là nhờ việc phát triển hệ thống mạng lưới các chi nhánh, các phòng giao dịch và các bàn tiết kiệm tại các thị trường sôi động và tiềm năng, đặc biệt là tại Tp. HCM, Hà Nội và các vùng kinh tế trọng điểm khác. Vào thời điểm cuối năm 2003, tổng tiền gửi khách hàng đạt 60.024 tỷ VND, trong đó tiền gửi không kỳ hạn chiếm 18%, tiền gửi có kỳ hạn chiếm 54,7% trong đó tiền gửi ngân hàng chiếm 12,5%, huy động bằng kỳ phiếu, trái phiếu chiếm 22,3%. Tiền gửi tiết kiệm của các cá nhân tiếp tục tăng về tỷ trọng, chiếm 29,2% so với 27,1% trong năm 2002.

Các tài sản nợ liên hàng của BIDV chủ yếu là các khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ từ các định chế tài chính trong nước và nước ngoài tại Việt Nam nhưng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng công nợ của Ngân hàng.

Các công nợ trung và dài hạn bao gồm cả vay trung dài hạn từ các ngân hàng trong nước và tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng thấp (18,3% tổng công nợ) nhưng cũng đã tăng mạnh trong năm qua bởi chính sách tăng cường thu hút thêm vốn trung dài hạn để đáp ứng nhu cầu cho vay tài trợ trung dài hạn (đặc biệt là tài trợ dự án, cho vay đồng tài trợ) của Ngân hàng. Đồng thời, với truyền thống cho vay đầu tư phát triển và là đại lý giải ngân cho các nguồn vốn hỗ trợ, BIDV còn nhận được các nguồn trung dài hạn uỷ thác của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản...vv) với số vốn lên đến hàng trăm triệu USD. Hệ số dư nợ ròng trên tổng tiền gửi từ khách hàng là doanh nghiệp và dân cư đạt 102,2% so với 95% năm 2002.



Các hoạt động nổi bật năm 2003

Kết quả kinh doanh năm 2003

Phát triển công nghệ và hiện đại hóa ngân hàng

Hợp tác toàn diện gắn liền với chủ động hội nhập

kinh tế quốc tế

Đào tạo nguồn nhân lực

CÁC HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT NĂM 2003



CÁC HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT NĂM 2003



I. Thực hiện cơ bản các nội dung quan trọng của Đề án Cơ cấu lại

Với mục tiêu nhanh chóng hội nhập, đáp ứng thông lệ quốc tế, BIDV đã triển khai Đề án Cơ cấu lại từng bước, đúng lộ trình và đạt kết quả. Sau 3 năm, toàn ngành đã nỗ lực triển khai thực hiện Đề án Cơ cấu lại và đã đạt kết quả khá quan trọng, tạo cơ sở vững chắc để BIDV lành mạnh hoá tài chính, tiến tới quản trị, điều hành hoạt động theo mô hình ngân hàng hiện đại, giữ vững vị thế ngân hàng thương mại phục vụ đầu tư phát triển, công nghiệp hoa-hiện đại hoa, đồng thời tạo các tiền đề sẵn sàng cho hội nhập quốc tế và khu vực. Cụ thể:

1. Cơ cấu lại tài sản nợ - tài sản có

● Xử lý nợ tồn đọng

Với quyết tâm lành mạnh hoá hoạt động tín dụng, Ban lãnh đạo BIDV đã chọn năm 2003 là năm bản lề để xử lý nợ xấu. Với sự nỗ lực của toàn ngành, đến 31/12/2003 toàn hệ thống đã xử lý được 674 tỷ VND nợ tồn đọng thương mại phát sinh trước 31/12/2000, đạt 78,7% nợ cần xử lý. Tính riêng năm 2003, BIDV đã xử lý được gần gấp đôi (200%) so với kết quả xử lý của 2 năm 2001-2002 cộng lại.

● BIDV đã hoàn thành việc tách bạch hoạt động thương mại với hoạt động chính sách. Hướng hoạt động tới một ngân hàng thương mại bằng việc giảm dần tỷ trọng cho vay theo kế hoạch Nhà nước trong tổng dư nợ.

● Nâng cao chất lượng tài sản có

BIDV đã tích cực chuyển đổi cơ cấu khách hàng, mở rộng cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tỷ trọng cho vay thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã tăng đáng kể so với năm 2002 từ 25% tăng lên 30% tổng dư nợ. Việc chuyển dịch cơ cấu tài sản đã tạo nên cơ cấu hợp lý, bền vững theo hướng giảm tỷ trọng tín dụng/tổng tài sản, tăng tỷ lệ cho vay ngắn hạn/tổng dư nợ. Đồng thời BIDV cũng đã triển khai mạnh mẽ mọi biện pháp nâng cao chất lượng danh mục tài sản có, đặc biệt là chất lượng tín dụng bằng việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát tín dụng, tăng cường cho vay có bảo đảm, phân loại khách hàng...

● Tăng vốn tự có

Song song với việc củng cố tổ chức và tăng cường hiệu quả quản trị, BIDV cũng hết sức chú trọng tới việc nâng cao năng lực tài chính, nỗ lực thực hiện các điều kiện để dần đưa các chỉ số tài chính và hoạt động của Ngân hàng tiến dần đến các chuẩn mực quốc tế. Đây cũng là bước đi đã được Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định thực hiện để đưa BIDV vững chắc hội nhập khu vực và quốc tế.



Lễ cắt băng khai trương chi nhánh Hà Thành (09/2003)

BIDV đã chủ động, tích cực hoàn tất thủ tục và được Chính phủ cấp bổ sung đủ vốn điều lệ, đưa tổng vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 3.746,3 tỷ VND (tương đương 240 triệu USD) vào thời điểm 31/12/2003. Việc tăng vốn điều lệ có ý nghĩa quan trọng và thiết thực đến hoạt động BIDV để nâng cao năng lực tài chính của hệ thống, tạo điều kiện để nâng hệ số an toàn vốn (CAR) đạt 6,78%.

- Cơ cấu lại tài chính

Trong năm qua, BIDV tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ nhằm tăng tỷ trọng dịch vụ trong thu nhập của ngân hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ sản phẩm như thanh toán quốc tế, thanh toán trong nước, kinh doanh ngoại tệ, uỷ thác đại lý, các hoạt động dịch vụ phát hành thẻ, dịch vụ ngân hàng điện tử. Bên cạnh đó, BIDV cũng đã xây dựng các định mức chi tiêu mua sắm tài sản cố định, tiết kiệm chi phí. Đồng thời, nhằm tăng cường năng lực tài chính, tăng khả năng đối phó với các rủi ro, trong gần 3 năm, BIDV đã tích cực trích lập dự phòng rủi ro theo các quy định tại Việt Nam đưa Quỹ dự phòng rủi ro đến 31/12/2003 đạt 2400 tỷ VND.

2. Cơ cấu lại mô hình tổ chức - quản lý

- BIDV đã từng bước hình thành và phát triển mô hình tổ chức theo hướng tập đoàn tài chính đa năng, mô hình quản lý công ty mẹ, công ty con.
- Tiến hành sắp xếp lại hoạt động của các đơn vị trực thuộc nhằm đảm bảo tính hiệu quả cao trong toàn hệ thống. Các chi nhánh cấp 1 từng bước sắp xếp tổ chức theo 5 khối là khối kinh doanh trực tiếp (Front office), khối hỗ trợ kinh doanh (Middle office), khối quản lý nội bộ (Back office), khối đơn vị trực thuộc và các hội đồng tư vấn.
- Phát triển mạng lưới các chi nhánh và phòng giao dịch trên khắp các tỉnh, thành phố trên toàn quốc là nhân tố quan trọng để chiếm lĩnh và nắm giữ thị trường. Đến nay đã có 74 chi nhánh cấp 1 và Sở giao dịch, 128 chi nhánh cấp 2 và phòng giao dịch trên toàn quốc. Triển khai đề án phát triển mạng lưới kinh doanh tại các địa bàn, trước hết là Hà Nội, TP HCM và các vùng kinh tế trọng điểm như thành lập mới chi nhánh Tân Tạo, chi nhánh Hà Thành, chi nhánh Đông Đô, Cầu Giấy.

CÁC HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT NĂM 2003

<http://www.bidv.com.vn>



Năm 2003 là năm đánh dấu nhiều thành công trong công tác xây dựng ngành, mạng lưới hoạt động được mở rộng, đội ngũ cán bộ phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt, việc chuyển giao cán bộ lãnh đạo cấp cao của Hệ thống (chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc), đảm bảo đúng quy định, ổn định tư tưởng cán bộ, tạo sự đoàn kết vì sự nghiệp của ngành, không gây ách tắc đến công tác chỉ đạo điều hành hoạt động chung.

II. Hoàn thành dự án Hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán giai đoạn 1

Dự án Hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán được bắt đầu triển khai từ tháng 3 năm 2002, hoàn thành giai đoạn 1 vào tháng 12/2003. Qua gần 2 năm triển khai thực hiện, đến nay đã thu được những kết quả nổi bật sau:

- Tổ chức quản lý triển khai một cách có hiệu quả dự án Hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán BIDV. Dự án đã được triển khai thành công tại Hội sở chính và 7 chi nhánh và bảo đảm an toàn, theo đúng kế hoạch, đúng tiến độ. Đến nay, hệ thống mới SIBS đang hoạt động tốt, đáp ứng toàn bộ giao dịch hiện có tại các chi nhánh và đảm bảo chính xác, đúng đắn và cập nhật hàng ngày về tài sản của khách hàng và ngân hàng, phục vụ nghiệp vụ phát sinh hàng ngày của chi nhánh. Các lỗi chương trình cơ bản đã được khắc phục, toàn hệ thống được kiểm soát, những sai lệch đã được xử lý, điều chỉnh kịp thời.
- Tại các chi nhánh triển khai dự án Hiện đại hoá, cán bộ của BIDV đã làm chủ được quy trình vận hành hệ thống mới, thực hiện tốt các yêu cầu xử lý nghiệp vụ chuyên môn, phục vụ kịp thời nhu cầu khách hàng và tốc độ xử lý các giao dịch ngày càng nâng cao.

III. Triển khai Dự án TA1-WB

Dự án TA-WB là dự án Hỗ trợ kỹ thuật cơ cấu lại BIDV (gọi tắt là TA1-WB) bằng nguồn viện trợ không hoàn lại từ Quỹ ASEM thông qua ngân hàng Thế giới với số tiền 694.000 USD.

Mục tiêu của dự án là hỗ trợ BIDV thực hiện đề án Cơ cấu lại trên 3 lĩnh vực sau:

- Hoàn thành cơ cấu tổ chức và quản trị điều hành;
- Nâng cao chất lượng 4 loại nghiệp vụ: tín dụng, quản lý tài sản nợ - có, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Dự án hỗ trợ kỹ thuật (TA) đã giúp BIDV xây dựng được nội dung cơ bản của 4 cấu phần: Quản lý tài sản nợ - tài sản có, mô hình tổ chức, quản lý tín dụng và kiểm toán nội bộ. Đến nay, dự án đã cơ bản hoàn thành và đưa vào áp dụng cho phù hợp với dự án Hiện đại hoá, cung cấp những thông lệ tốt nhất trong quản trị điều hành, tổ chức bộ máy và các cấu phần nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại.



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2003

HOẠT ĐỘNG NGUỒN VỐN VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ

■ Bảng huy động vốn 2 năm 2002 - 2003 theo loại hình huy động (VAS)

Đơn vị: Triệu VND

Chi tiêu	2003	2002
Tổng vốn huy động, trong đó:	71.983	59.988
- Tiền gửi	69%	61%
- Tiền vay	12%	12%
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	19%	26%

Nguồn vốn huy động tăng trưởng liên tục ngay từ những tháng đầu năm do BIDV mở rộng và phát triển mạng lưới huy động vốn cùng với việc triển khai nhiều hình thức huy động vốn như chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá, tiết kiệm có qua tặng, tiết kiệm gửi góp và các biện pháp khuyến mại hấp dẫn, lãi suất được điều chỉnh linh hoạt.

Cơ chế điều hành vốn được tập trung hoá toàn ngành. Việc quản lý Tài sản Nợ - Có đã bước đầu được xem xét và thực hiện phân tích, đánh giá hướng theo thông lệ. Công tác quản lý rủi ro chính trong hoạt động nguồn vốn như rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối được đánh giá để có biện pháp đảm bảo an toàn.

Việc triển khai dự án hiện đại hoá đã giúp cho hoạt động kinh doanh tiền tệ được xử lý tự động từ bộ phận giao dịch (Front office) đến bộ phận hỗ trợ xử lý sau giao dịch (Back office).

Cùng với hệ thống cơ chế, chính sách ngày càng đầy đủ và đồng bộ của Ngân hàng Nhà nước, BIDV đã chủ động tiên phong triển khai các sản phẩm phái sinh trên thị trường ngoại hối để phục vụ khách hàng. BIDV là Ngân hàng thương mại quốc doanh đầu tiên và là ngân hàng thương mại thứ hai tại Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép kinh doanh quyền chọn tỷ giá ngoại tệ, hoán đổi lãi suất (IRS).

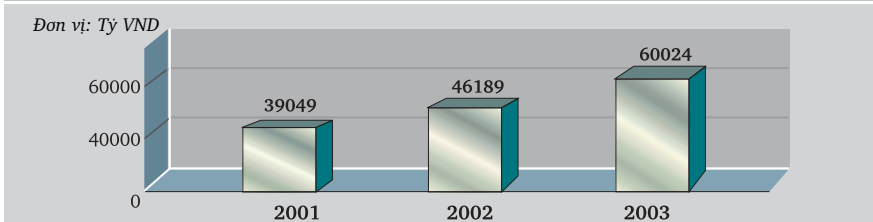
KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2003

<http://www.bidv.com.vn>



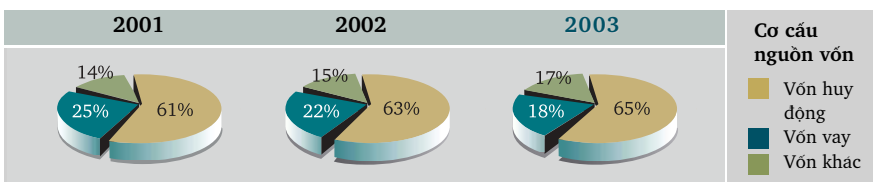
■ Tốc độ tăng trưởng huy động vốn từ dân cư và các tổ chức kinh tế (VAS):

• Vốn huy động



■ Cơ cấu nguồn vốn

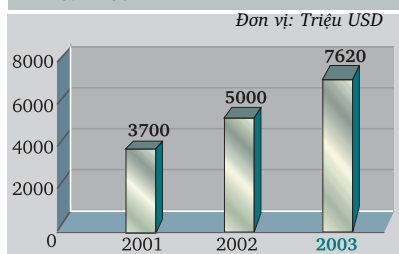
	2001	2002	2003
1. Cơ cấu vốn theo nguồn (%):			
- Vốn huy động	61	63	65
- Vốn vay	25	22	18
- Vốn khác	14	15	17
2. Cơ cấu vốn huy động VND - USD (%)	68-32	73-27	78-22
3. Cơ cấu vốn theo kỳ hạn (ngắn hạn - trung, dài hạn) (%)	55-45	56-44	58-42



■ Hoạt động kinh doanh tiền tệ năm 2003

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ tiếp tục chú trọng vào các hoạt động mang tính chất thương mại trên cơ sở nhu cầu khách hàng. Doanh số mua bán ngoại tệ của toàn hệ thống năm 2003 đạt 7,62 tỷ USD, bằng 152% so với năm 2002 và bằng 121% kế hoạch đề ra và chênh lệch giá mua, bán đạt 51,68 tỷ VNĐ bằng 109,9% so với năm 2002.

• Doanh số

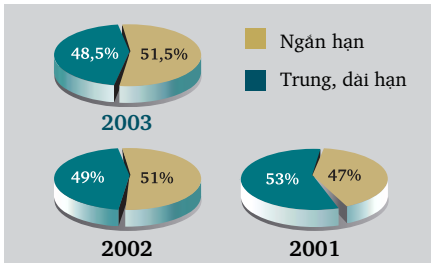


HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Năm 2003 đã đánh dấu một năm nhiều kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động tín dụng-nghiệp vụ cốt lõi của BIDV, đóng góp quan trọng vào thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh năm 2003 của toàn hệ thống và các chỉ tiêu theo Đề án cơ cấu lại của Ngân hàng. Tổng dư nợ cho vay ròng theo VAS đến 31/12/2003 đạt 61.361 tỷ VND, tăng trưởng 11% so với năm 2002. Tốc độ tăng trưởng này nằm trong khả năng nguồn vốn và kiểm soát của BIDV nhằm thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc kiểm soát tăng trưởng và kiểm soát rủi ro tín dụng, phù hợp với cam kết với Ngân hàng Thế giới và thông lệ. Điều này giúp BIDV hạn chế được rủi ro, tăng cường hiệu quả hoạt động chung về tín dụng, nâng cao khả năng cạnh tranh, đảm bảo an toàn hệ thống, phát triển bền vững và từng bước nâng cao sức mạnh, vị thế, hình ảnh của BIDV trong hoạt động tín dụng theo Đề án Cơ cấu lại.



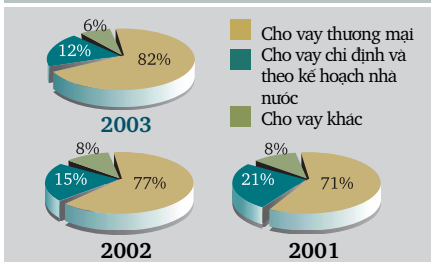
• Cơ cấu tín dụng qua các năm 2001-2003 (%)



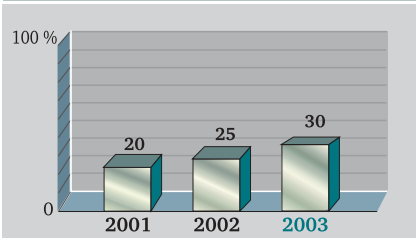
Ngân hàng đã và đang thực hiện chuyển dịch cơ cấu dư nợ theo hướng mục tiêu, hoạt động tín dụng từng bước hướng tới các sản phẩm, khách hàng có sức cạnh tranh, có thị trường ổn định

Ngân hàng từng bước xây dựng các chuẩn mực tiến dần theo thông lệ quốc

• Dư nợ cho vay các năm 2001-2003 theo VAS



• Tỷ lệ cho vay ngoài quốc doanh trên tổng dư nợ ròng (%)





tế như: Thực hiện cam kết với WB-IMF cũng như yêu cầu của đề án tái cơ cấu, BIDV đã xây dựng và đang trong quá trình hoàn thiện Sổ tay tín dụng bao gồm chính sách tín dụng, quy định các giới hạn an toàn, cơ cấu tín dụng, các định hướng tăng trưởng tín dụng theo nhóm khách hàng, theo vùng, theo ngành sản phẩm và chính sách khách hàng trên cơ sở đánh giá và phân loại khách hàng. Đồng thời tổ chức về công tác tín dụng từ hội sở chính tới chi nhánh được chuyển đổi theo dự án hỗ trợ kỹ thuật của WB. Các chính sách trên sẽ sớm giúp hoạt động tín dụng của BIDV đáp ứng được thông lệ quốc tế.



DỊCH VỤ

Hoạt động dịch vụ năm 2003 tăng so với các năm trước cả về quy mô và chất lượng dịch vụ.

■ Dịch vụ thanh toán trong nước

Trong năm 2003, BIDV triển khai đồng thời cả hai hệ thống thanh toán bao gồm hệ thống thanh toán tập trung cũ và hệ thống thanh toán theo chương trình hiện đại hóa ngân hàng. Đến thời điểm 31/12/2003, 16 chi nhánh trọng điểm đã triển khai thành công phân hệ chuyển tiền theo chương trình hiện đại hóa. Bên cạnh đó, BIDV đã triển khai các dịch vụ sau:

- Phát triển thêm các dịch vụ mới với các ngân hàng nước ngoài như Citibank, HSBC, tiếp tục duy trì và triển khai home banking giữa chi nhánh và khách hàng,
- Tiếp tục triển khai hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước tại các chi nhánh
- Tiếp tục cung cấp dịch vụ quản lý vốn tập trung cho Bảo Việt tại 15 chi nhánh



■ Hoạt động thẻ

BIDV đã triển khai thêm 33 máy ATM trên 6 địa bàn tỉnh, thành phố, nâng số máy ATM lên 45 máy. Trung tâm thẻ được kết nối với tất cả các chi nhánh cung cấp dịch vụ ATM trong toàn hệ thống. Số thẻ ATM phát hành năm 2003 là 14.450 thẻ. Doanh số thanh toán đạt 192,5 tỷ VND. Thu phí dịch vụ đạt 160 triệu VND.

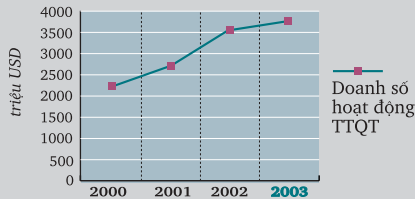
■ Dịch vụ thanh toán quốc tế

Với sự cố gắng nỗ lực không ngừng của toàn hệ thống, hoạt động thanh toán quốc tế tăng trưởng đều đặn qua các năm. Đến cuối năm 2003, hơn 50 chi nhánh thực hiện thanh toán quốc tế trực tiếp. Doanh số hoạt động thanh toán quốc tế năm 2003 đạt 3,8 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2002, phí dịch vụ đạt 56 tỷ VND, tăng 27% so với năm 2002 vượt 5% so với kế hoạch.

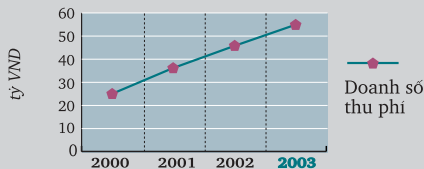
Ngoài các sản phẩm thanh toán truyền thống, BIDV còn mở rộng các dịch vụ như thanh toán biên mậu, thanh toán CAD (Cash Against Document), mua bán thanh toán séc du lịch, phát hành séc thanh toán ngân hàng (Bank Drafts), đại lý thanh toán thẻ Visa, Master, kiều hối...

Cuối năm 2003, BIDV đã triển khai thành công dự án hiện đại hóa phân hệ tài trợ thương mại tại Hội sở chính và 7 chi nhánh. Một trong những điểm nổi bật của hệ thống mới là giao dịch trực tuyến và tập trung dữ liệu tại Hội sở chính. Đây là công cụ đặc lực giúp cho bộ máy quản trị điều hành tại Hội sở chính quản lý tốt hoạt động của ngân hàng và có được những thông tin cập nhật thường xuyên về tình hình hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống, hỗ trợ kịp thời trong việc đưa ra quyết định của các cấp lãnh đạo từ chi nhánh tới cấp Hội sở chính. Đồng thời, hệ thống này cung cấp thêm một loạt sản phẩm ngân hàng hiện đại để phục vụ khách hàng tốt hơn và có thể cạnh tranh được với các ngân hàng khác như: cho vay theo biên lai tín thác (Trust receipt), tín dụng trọn gói (Packing credit), tài trợ xuất khẩu (Export credit financing) ...

• Doanh số thanh toán quốc tế



• Doanh số thu phí dịch vụ TTQT



Chi tiêu	2003	2002	2001
Doanh số (tỷ USD)	3,8	3,4	2,8
Phí (tỷ VND)	56	44	37
Số chi nhánh hoạt động TTQT trực tiếp	52	42	39



HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ NGÂN HÀNG BÁN BUÔN



■ Dự án tài chính nông thôn do Ngân hàng thế giới tài trợ

Dự án Tài chính nông thôn I, II được Ngân hàng thế giới (WB) và Chính phủ Việt Nam đánh giá là dự án có tiến độ giải ngân nhanh và có hiệu quả nhất trong số các dự án do WB thực hiện tại Việt Nam. Dự án Tài chính nông thôn II chính thức có hiệu lực và giải ngân từ tháng 4/2003. Trên cơ sở những thắng lợi và kinh nghiệm đã thu được trong quá trình triển khai dự án I và II, BIDV đã bước đầu tiếp cận và đệ trình lên Thống đốc Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam cho phép xúc tiến chuẩn bị cho dự án Tài chính nông thôn III. Đến 31/12/2003, dư nợ của dự án Tài chính nông thôn I là 1.178 tỷ VND, dư nợ của dự án Tài chính nông thôn II là 934 tỷ VND.

■ Dự án Tài chính nông thôn JBIC

Năm 2003, BIDV được Bộ Tài chính lựa chọn là ngân hàng bán buôn cho dự án Tài chính nông thôn thử nghiệm của JBIC. Dự kiến dự án sẽ có vốn tài trợ tương đương 20 triệu USD và được thực hiện tại 23 tỉnh, vùng với mục tiêu hỗ trợ Chính phủ Việt Nam từng bước xoa bỏ sự phát triển khác biệt giữa các vùng nông thôn. Kết quả lựa chọn thực hiện dự án này khẳng định sự tin nhiệm của các Bộ, ngành và các tổ chức tài trợ đối với BIDV về năng lực và kinh nghiệm thực hiện các dự án quốc tế.

■ Hoạt động cho vay uỷ thác

Năm 2003, BIDV đã tiếp nhận thêm 31 dự án mới với tổng số vốn tăng thêm 358 triệu USD. BIDV đồng thời cũng được chỉ định làm ngân hàng phục vụ giải ngân cho Dự án "Giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn" trị giá 190 triệu USD và tiếp nhận nguồn vốn Dự án Chương trình Tài chính ngân hàng trị giá 50 triệu USD.

■ Thị phần thực hiện rút vốn giải ngân ODA qua BIDV

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Giải ngân ODA tại Việt Nam	Rút vốn/Giải ngân tại BIDV	Thị phần
2001	1.360	328,4	24%
2002	1.500	465	31%
2003	1.600	349	21,81%



PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NGÂN HÀNG

Năm 2003 là năm công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh và tạo ra nhiều chuyển biến lớn trong hoạt động kinh doanh và đóng góp phần quan trọng vào quá trình cơ cấu lại ngân hàng.

BIDV đã tập trung vào đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ và triển khai dự án hiện đại hoá. Tính đến cuối năm 2003, BIDV đã đầu tư hơn 400 tỷ VND cho công tác công nghệ thông tin, trong đó đầu tư vào phần cứng và truyền thông chiếm 80 % chi phí tạo nên cơ sở vững chắc đảm bảo khả năng cho BIDV triển khai các ứng dụng ngân hàng hiện đại trong các năm tới.

Thành công lớn nhất năm 2003 về công nghệ thông tin là hoàn thành triển khai giai đoạn I tiểu dự án hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán BIDV. Hệ thống phần mềm Ngân hàng bán lẻ do Silverlake cung cấp trong khuôn khổ dự án hiện đại hoá (SIBS) gồm 10 phân hệ, đáp ứng hầu hết các loại hình giao dịch ngân hàng hiện đại theo mô hình giao dịch một cửa, tập trung tài khoản và thông tin khách hàng, xử lý trực tuyến. Đến nay, BIDV đã triển khai hệ thống SIBS tại Hội sở chính và 15 chi nhánh lớn. Việc áp dụng hệ thống giao dịch ngân hàng bán lẻ SIBS vào triển khai đã thúc đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại ngân hàng, chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ theo hướng hiện đại, tạo ra khả năng triển khai ứng dụng các dịch vụ ngân hàng hiện đại, đòi hỏi công nghệ cao như các ứng dụng trên công nghệ internet, ứng dụng thẻ...góp phần hỗ trợ nhiệm vụ kinh doanh, mở rộng thị phần, nâng cao cạnh tranh và hội nhập khu vực. Hệ thống truyền thông trên cơ sở mạng Wan đã được đầu tư, mở rộng không ngừng cho phép đáp ứng được các ứng dụng có giao dịch trực tuyến với cường độ lớn, tốc độ cao như hệ thống SIBS, hệ thống ATM...

Trên cơ sở phát triển của năm 2003, kế hoạch phát triển công nghệ thông tin năm 2004-2005 sẽ tập trung vào triển khai mở rộng hệ thống SIBS tới 150 chi nhánh còn lại trong hệ thống, chú trọng phát triển các ứng dụng sản phẩm, dịch vụ đặc biệt là mở rộng hệ thống ATM, tăng cường các loại hình dịch vụ thanh toán thẻ như POS, VISA...và nghiên cứu triển khai các nghiệp vụ ngân hàng điện tử như phonebanking, internetbanking...Bên cạnh đó, BIDV cũng tăng cường trang bị hệ thống thiết bị mạnh, hiện đại, xây dựng trung tâm dự phòng nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống công nghệ thông tin, củng cố và phát triển lực lượng cán bộ công nghệ thông tin để tiếp nhận các công nghệ ngân hàng hiện đại. BIDV phấn đấu tới 2005 trở thành một trong các ngân hàng Việt Nam dẫn đầu về công nghệ ngân hàng, từng bước đạt trình độ chung của khu vực và chuẩn bị các tiền đề vững chắc cho một tập đoàn tài chính trong tương lai.



HỢP TÁC TOÀN DIỆN GẮN LIỀN VỚI CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ



Tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động kinh doanh là một định hướng nhất quán của Ngân hàng trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Đặc biệt, năm 2003 ghi nhận những biến động phức tạp về chính trị và kinh tế trên thế giới kèm theo là cơn bão của dịch SARS bùng nổ ở Đông Á với những tác động nhất định đến tình hình kinh doanh của các ngân hàng trong khu vực, tuy nhiên, trên cơ sở phát huy nền tảng hợp tác với các bạn hàng trong thời gian qua, các hoạt động quốc tế của Ngân hàng vẫn đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Đó là:

- Không ngừng phát triển quan hệ ngân hàng đại lý, theo đó tính đến cuối năm 2003, BIDV đã thiết lập và duy trì quan hệ đại lý với 800 ngân hàng trên thế giới tại 85 quốc gia. Với mạng lưới quan hệ đại lý như vậy cho phép BIDV đáp ứng tốt nhất yêu cầu của khách hàng và đồng thời trở thành địa chỉ tin cậy cho các ngân hàng nước ngoài khi có hoạt động hợp tác kinh doanh với Việt Nam.
- Các hoạt động kinh doanh quốc tế của Ngân hàng đạt được sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Doanh số kinh doanh ngoại tệ, thanh toán chuyển tiền, tài trợ thương mại với các ngân hàng nước ngoài đều tăng so với năm trước. Đồng thời, thông qua việc tiếp nhận và thực hiện các khoản tín dụng nước ngoài, các quỹ tín thác từ các tổ chức quốc tế, cung ứng các dịch vụ tài trợ xuất - nhập khẩu, bảo lãnh, uỷ thác do các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức quốc tế tài trợ, BIDV đã huy động hàng triệu USD cho tài trợ các dự án quan trọng.
- Tiếp tục thực hiện tốt vai trò ngân hàng bạn buôn đối với các Dự án Tài chính nông thôn do Ngân hàng Thế giới tài trợ (với tổng số vốn là 300 triệu USD) và phát huy truyền thống làm đại lý giải ngân nhiều nguồn vốn ODA quan trọng khác từ các Chính



Lễ ký Hiệp định tín dụng khung tài trợ xuất nhập khẩu giữa BIDV và Fortis Bank với sự chứng kiến của Thái tử Bỉ (10/2003)

phủ và các tổ chức quốc tế như Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu...vv.

- Các hoạt động liên doanh, liên kết tiếp tục hoạt động hiệu quả và tăng trưởng cả ở trong nước và ở nước ngoài minh chứng cho chính sách hợp tác cùng phát triển của BIDV. Đồng thời, Ngân hàng cũng đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để được cấp phép và có thể sớm khai trương hoạt động Văn phòng đại diện tại New York, Mỹ.

Với quan điểm phát huy các hoạt động mà BIDV có thế mạnh tại Việt Nam và tăng cường hoạt động quốc tế, Ngân hàng cũng ý thức sâu sắc những cơ hội và thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhằm hướng tới trở thành một tập đoàn tài chính đa năng vững mạnh và hội nhập, hoạt động theo thông lệ quốc tế, BIDV đã có sự đầu tư mạnh mẽ để chuẩn bị và tham gia vào quá trình toàn cầu này. Theo đó BIDV đã xây dựng và triển khai các chiến lược hợp tác quốc tế hiệu quả thông qua các hoạt động liên doanh liên kết, tham gia tích cực vào các tổ chức và hiệp hội nghề nghiệp quốc tế và khu vực. Đồng thời, xúc tiến hoàn thành chương trình cơ cấu lại ngân hàng nhằm đưa quản trị điều hành và hoạt động của Ngân hàng tiến dần theo thông lệ quốc tế tốt nhất; tăng năng lực tài chính thông qua đáp ứng các điều kiện cần thiết để tiếp nhận chương trình tài trợ vốn của Chính phủ, lành mạnh hóa bảng cân đối tài sản và xử lý nợ xấu và tăng năng lực quản lý rủi ro chuẩn bị các điều kiện cơ bản để áp dụng Hiệp ước an toàn vốn Mới của Ủy ban BASEL (BASEL II); đẩy mạnh hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán để đưa hoạt động của Ngân hàng ngày càng trở nên an toàn, hiệu quả và ngang tầm với các Ngân hàng trong khu vực và trên thế giới.



ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

Tiếp tục thực hiện Đề án cơ cấu lại ngân hàng, trong đó mở rộng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong các nội dung trọng điểm. Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị BIDV đã chỉ rõ nhiệm vụ của công tác đào tạo nhân lực của BIDV: "Xây dựng chương trình đào tạo 3 năm 2003-2005 bao gồm cả đào tạo kỹ năng, đào tạo quản lý, chuyên gia đầu ngành cho từng nghiệp vụ và bổ túc cập nhật kiến thức kinh doanh mới cho cán bộ lãnh đạo. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo để vừa đáp ứng được yêu cầu hiện tại, vừa chuẩn bị cán bộ cho giai đoạn sau 2005".

Tính đến cuối năm 2003, toàn hệ thống BIDV có 7250 cán bộ, trong đó có 1.473 cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo các cấp. Số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm 71%.

Theo định hướng trên, công tác đào tạo năm 2003 đã tập trung vào thực hiện những mục tiêu và các chương trình đào tạo do Ban lãnh đạo giao, đã tạo được những chuyển biến tích cực trong công tác đào tạo của toàn hệ thống. Các chương trình đào tạo đã bước đầu được hệ thống và tiêu chuẩn hoá theo yêu cầu nghiệp vụ và chức danh cán bộ. Trung tâm đào tạo của BIDV đã xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng giai đoạn (2001-2003, 2003-2005 đến 2010) gắn với mục tiêu phát triển của BIDV trong từng thời kỳ, bước đầu gắn với quy hoạch và tiêu chuẩn hoá cán bộ, kết hợp đào tạo thường xuyên với đào tạo nâng cao, bồi dưỡng sâu theo chuyên đề, cập nhật kiến thức mới, tự nghiên cứu học tập của cán bộ, đã có sự phối hợp tốt trong công tác đào tạo giữa BIDV với các đơn vị thành viên. Số lượt cán bộ được đào tạo trong năm 2003 đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay và gấp 2 lần so với năm 2002, cụ thể đã tổ chức 64 khóa học, đào tạo 3697 lượt cán bộ các cấp trong đó:

- Đào tạo triển khai thực hiện cùng một lúc 3 dự án Hiện đại hóa, Tài chính nông thôn II và hỗ trợ kỹ thuật của WB với 27 khóa cho 1056 lượt học viên.
- Đào tạo sau đại học cho 98 học viên.
- Đào tạo quản trị ngân hàng cao cấp 2 khóa cho 94 học viên cho các chức danh Giám đốc chi nhánh, lãnh đạo Phòng, Ban của Hội sở chính.
- Đào tạo theo các chuyên đề nghiệp vụ được 24 khóa cho 2291 lượt học viên.
- 5 khóa đào tạo ngoại ngữ, tin học cho 85 học viên.

- 4 khóa đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa BIDV và Ngân hàng Ngoại thương Lao (BCEL) cho 73 học viên là lãnh đạo cấp cao và cán bộ của BCEL, Ngân hàng liên doanh Lao-Việt về các chuyên đề quản trị, nghiệp vụ ngân hàng và tin học.

Các khóa đào tạo đã được đặc biệt chú trọng tới việc thiết kế nội dung, chương trình và áp dụng các phương thức đào tạo phù hợp với từng đối tượng để nâng cao trình độ quản lý và kỹ năng nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức về cơ chế thị trường, năng lực tiếp thu công nghệ mới thông qua hình thức cử cán bộ, mở các khóa đào tạo sau đại học, chuyển đổi, các lớp tập huấn, hội thảo theo chuyên đề trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình đào tạo, trình độ và tri thức của các cán bộ BIDV đã từng bước nâng lên, cập nhật những kiến thức mới đáp ứng ngay cho công việc kể cả các nghiệp vụ mới phát sinh, lấp dần lỗ hổng kiến thức và kỹ năng trong quá trình chuyển đổi.



Tiếp đoàn cán bộ cao cấp Ngân hàng Trung ương Lào (04/2003)

- ◆ Công ty cho thuê tài chính BIDV (BLC)
- ◆ Công ty chứng khoán BIDV (BSC)
- ◆ Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản BIDV (BAMC)
- ◆ Ngân hàng Liên doanh VID Public
- ◆ Ngân hàng liên doanh Lào - Việt
- ◆ Công ty Liên doanh bảo hiểm Việt - Úc

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN



CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH BIDV (BLC)

Qua hơn 5 năm hoạt động, Công ty Cho thuê tài chính (BLC) đã ngày càng trưởng thành lớn mạnh và có vị thế đáng kể trong thị trường cho thuê tài chính non trẻ của Việt Nam với 25% thị phần Cho thuê tài chính năm 2003. Không chỉ phục vụ các khách hàng truyền thống của ngân hàng là tổng công ty, DNNN, công ty còn hướng tới khách hàng thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, tỷ trọng cho thuê đối với khách hàng này đã chiếm tới trên 60% dư nợ công ty, phù hợp với chính sách kinh doanh của BIDV. Tài trợ cho thuê nhiều chủng loại thiết bị khác nhau, công ty đã trở thành địa chỉ đáng tin cậy cho nhiều doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2003 BLC trở thành Công ty cho thuê tài chính đầu tiên được cấp giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

■ Kết quả năm 2003:

- Tổng tài sản đạt 772 tỷ VND
- Dư nợ cho thuê tài chính: Tăng trưởng 40%.
- Nợ quá hạn ròng: 0,9%
- ROE 8,72%

■ Mục tiêu 2004

- ROE 9,5%
- Nợ quá hạn ròng thấp hơn 1%
- Thành lập chi nhánh thứ hai tại Đà Nẵng
- Chuẩn bị các nội dung để cổ phần hóa công ty cho thuê tài chính.

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2002	2003	% so với 2002
1. Tổng tài sản	579.776	772.270	133%
2. Dư nợ cho thuê	518.531	730.477	141%
3. Nợ quá hạn ròng	0,66%	0,9%	
4. Quỹ dự phòng rủi ro	1.494	1.639	110%
5. ROE	11,6	13,3	



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN BIDV (BSC)

Công ty chứng khoán BIDV là một trong hai công ty chứng khoán đầu tiên được thành lập khi Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đi vào hoạt động. Hoạt động phong phú trên tất cả các nghiệp vụ theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước như: môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết, tự doanh chứng khoán... Trong năm 2003, mặc dù thị trường chứng khoán Việt Nam không thuận lợi cho hoạt động của các công ty chứng khoán, song công ty đã tìm ra hướng đi thích hợp cho mình: tập trung vào các dịch vụ tư vấn, đặc biệt là tư vấn cổ phần hóa, bảo lãnh phát hành trái phiếu chính phủ... Công ty đã được BIDV cấp thêm vốn điều lệ, trở thành công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất, hoạt động của công ty đã có nhiều khởi sắc và đạt được những kết quả đáng khích lệ so với năm 2002 và Công ty BSC đã được cấp giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

■ Kết quả 2003

- Vốn điều lệ: 100.000 triệu VND
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán gấp 2 lần năm 2002.
- Lợi nhuận trước thuế: tăng 10%
- Thị phần: 14%

■ Mục tiêu 2004

- Giữ vững và tăng trưởng thị phần hoạt động, phấn đấu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt nam.
- Tăng trưởng 50% so với năm 2003.
- Lợi nhuận trước thuế: tăng 30%

Đơn vị: triệu VND

TT	Chi tiêu	2002	2003	% so với 2002
1	Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trong đó:	2.334	5.334	228%
	<i>Thu phí môi giới, bảo lãnh, tư vấn...</i>	793	2.002	252%
	<i>Thu tự doanh</i>	1.540	3.229	
2	Lợi nhuận sau thuế	566	620	110%



CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (BAMC)

Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (BAMC) chính thức đi vào hoạt động từ tháng 2/2002 với mục đích quản lý và thu hồi các khoản nợ xấu, làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của Ngân hàng, góp phần thực hiện đề án cơ cấu lại Ngân hàng. Sau hai năm hoạt động, công ty đã dần khẳng định vai trò và vị trí của mình trong hệ thống BIDV. Trong năm 2003, công ty chủ động phối hợp với các chi nhánh trong toàn hệ thống, có nhiều biện pháp giải pháp để xử lý các khoản nợ tiếp nhận. Công ty cũng đã ban hành được nhiều văn bản pháp lý cho hoạt động của công ty, tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, mở thêm chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh vào tháng 5/2003.

■ Kết quả năm 2003

- Số nợ tiếp nhận tăng gần 2 lần so với năm 2002;
- Thu hồi nợ bằng tiền mặt đạt 2% dư nợ tiếp nhận;
- Kinh doanh có lãi.

■ Mục tiêu năm 2004

- Đưa dư nợ tiếp nhận tăng 50%;
- Thu hồi nợ đạt 4% trên dư nợ tiếp nhận;
- Đa dạng hóa các biện pháp quản lý và xử lý nợ, triển khai thí điểm việc khai thác một số tài sản BIDV nhận gán nợ và giao cho công ty quản lý;
- Phối hợp chặt chẽ với các chi nhánh BIDV và các cơ quan nhà nước liên quan để đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ.

Đơn vị: triệu VND

TT	Chỉ tiêu	2002	2003	% so với 2002
1	Số nợ tiếp nhận trong năm			
	Số khoản	12	25	208%
	Số tiền	57.200	93.430	163%
2	Thu hồi nợ	10.200	3.200	31%
3	Lợi nhuận trước thuế	1.174	513	43%



NGÂN HÀNG LIÊN DOANH VID PUBLIC

Là ngân hàng liên doanh đầu tiên được ngân hàng nhà nước cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam, trên cơ sở hợp tác 50/50 giữa BIDV và Ngân hàng Public Bank Behard, Malaysia. Qua 11 năm hoạt động, đến nay, VID Public Bank là ngân hàng liên doanh có mạng lưới lớn nhất ở Việt Nam với 5 chi nhánh đặt tại các thành phố lớn trong cả nước: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh và Bình Dương (khai trương năm 2003), được đánh giá là ngân hàng hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả. Hoạt động tín dụng của ngân hàng liên doanh trong năm 2003 có nhiều khởi sắc qua việc có thêm các sản phẩm tín dụng mới, chất lượng tín dụng tốt, không có nợ quá hạn. Ngân hàng liên doanh là địa chỉ tin cậy trong các giao dịch chuyển tiền của lao động Việt Nam tại Malaysia. Đây cũng là một trong những khoản đầu tư có mức sinh lời cao trong danh mục đầu tư của BIDV.

■ Quản trị điều hành

- Quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông Trần Anh Tuấn, quốc tịch Việt Nam
- Tổng giám đốc: Ông Tay Hong Heng, quốc tịch Malaysia

■ Kết quả năm 2003

- Tăng trưởng tín dụng 32%
- Lợi nhuận trước thuế: tăng 32%

■ Mục tiêu năm 2004

- Lợi nhuận trước thuế tăng 15%.
- Không phát sinh nợ quá hạn khó đòi.
- Tiếp tục cơ cấu lại danh mục tài sản có để tăng hiệu quả sinh lời.
- Triển khai có hiệu quả chương trình Smartbank, ứng dụng công nghệ để tăng thêm các sản phẩm dịch vụ Ngân hàng.

Đơn vị: 1000 USD

Chi tiêu	2002	2003	% so với 2002
1. Tổng tài sản	131.862	118.037	90%
2. Huy động vốn	107.061	92.370	86%
3. Dư nợ	23.074	30.501	132%
4. Lợi nhuận trước thuế	1.361	1.801	132%



NGÂN HÀNG LIÊN DOANH LÀO - VIỆT

Là Ngân hàng liên doanh thứ hai của BIDV và cũng là ngân hàng liên doanh đầu tiên của Việt Nam có trụ sở chính tại nước ngoài (Viêng Chăn, Lào). Liên doanh giữa BIDV và Ngân hàng Ngoại thương Lào trên cơ sở vốn góp 50/50 thành lập tháng 6/1999, Ngân hàng liên doanh Lào Việt hiện có vốn điều lệ là 10 triệu USD và có ba chi nhánh đặt tại ba trung tâm kinh tế trọng điểm của hai nước là tỉnh Champasak (Nam Lào), Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (Việt Nam). Qua hơn 4 năm hoạt động, ngân hàng liên doanh Lào Việt đã thực hiện tốt vai trò là cầu nối trung gian thanh toán nhanh chóng, thuận tiện, đầu mối chuyển đổi giữa VND và Kip Lao, góp phần thiết thực thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư của doanh nghiệp hai nước. Hơn thế nữa, ngân hàng liên doanh còn hoàn thành xuất sắc vai trò đại lý giải ngân cho các dự án theo Hiệp định hợp tác giữa hai Chính phủ, cũng như các dự án hợp tác song phương giữa các Bộ, ngành và các địa phương hai nước.

■ Quản trị điều hành

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông Lê Đạo Nguyên, quốc tịch Việt Nam
- Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc: Bà Bounta DARAVI, quốc tịch Lào

■ Kết quả năm 2003

- Tổng tài sản: 65 triệu USD
- Kinh doanh có lãi, trích đủ dự phòng rủi ro.

■ Mục tiêu năm 2004

- Tăng trưởng đạt trên 20% so với năm 2003
- Tập trung phát triển nhân lực và trình độ cán bộ, đầu tư phát triển hệ thống Công nghệ thông tin
- Tổ chức lễ kỷ niệm 5 năm thành lập ngân hàng liên doanh.
- Xây dựng trụ sở mới của Hội sở chính.

Đơn vị: 1000 USD

Chi tiêu	2002	2003	% so với 2002
1. Tổng tài sản	39.851	65.192	163%
2. Huy động vốn	28.988	54.062	186%
3. Dư nợ	17.670	31.985	181%
4. Doanh số chuyển đổi VND/LAK	5.400	11.300	209%
5. Lợi nhuận trước thuế	39	198	507%



CÔNG TY LIÊN DOANH BẢO HIỂM VIỆT - ÚC

Năm 2003 là năm thứ tư Công ty liên doanh bảo hiểm Việt Úc đi vào hoạt động. Kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ hai tập đoàn mẹ trên nhiều lĩnh vực như hỗ trợ về mặt nghiệp vụ của Tập đoàn bảo hiểm QBE, Úc và hỗ trợ các kênh bán các sản phẩm bảo hiểm thông qua mạng lưới chi nhánh của BIDV, công ty liên doanh bảo hiểm Việt Úc đã ngay một trưởng thành, kinh doanh có lãi với trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh. Trong năm 2003 Công ty đã triển khai chương trình phần mềm kế toán PC Polisy.

■ Quản trị điều hành

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông Lê Văn Lộc, quốc tịch Việt Nam
- Tổng giám đốc: Ông Anthony John Cloney

■ Kết quả năm 2003:

- Tổng tài sản tăng 8%
- Doanh thu bảo hiểm: 1,4 triệu USD.
- Quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng 32%
- Kinh doanh có lãi.

■ Mục tiêu năm 2004

- Tốc độ tăng trưởng trên 10%
- Kinh doanh có lãi và trích đủ dự phòng nghiệp vụ
- Mở rộng các sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Tăng cường phối hợp với chi nhánh BIDV để mở rộng thị phần.

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2002	2003	% so với 2002
Tổng tài sản	78.588	84.516	108%
Tổng doanh thu kinh doanh bảo hiểm	24.694	21.579	87%
Quỹ dự phòng nghiệp vụ	7.600	10.000	132%
Lợi nhuận trước thuế	1.028	700	68%

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

■ Ngân hàng luôn quan tâm và chăm lo tới người lao động

- Thực hiện tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng: các công đoàn cơ sở bằng nhiều hình thức đã tổ chức học tập, phổ biến quán triệt chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, của ngành ngân hàng, các Nghị quyết của công đoàn đến mọi đoàn viên góp phần nâng cao nhận thức, hiệu biết, phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị của ngành. Các cuộc thi tìm hiểu về các kỳ Đại hội Công đoàn Việt Nam, Bộ luật lao động đã thu hút hơn 13.000 lượt đoàn viên công đoàn tham dự

- Các hoạt động phong trào: các phong trào thi đua "Lao động giỏi", "Lao động sáng tạo", "Nghiên cứu khoa học", phong trào "Phụ nữ hai giỏi".. được các công đoàn cơ sở triển khai và đạt hiệu quả đáng kể.

- Phong trào hoạt động văn nghệ thể thao đã được các công đoàn cơ sở duy trì giúp các đoàn viên tham gia ngoại khóa, tạo không khí vui tươi, lành mạnh.

- Phong trào thi đua trong nữ công nhân viên chức được duy trì thường xuyên. Các phong trào thi đua đã thể hiện các gương người tốt, việc tốt, tinh liêm khiết và phẩm chất trong sáng của các cán bộ nghiệp vụ. Riêng công tác kho quỹ, kiểm ngân, số tiền thừa trả lại khách hàng lên tới hơn 4 tỷ VNĐ và 99.000 USD.

- Xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh: đã tổ chức thành công Đại hội II Công đoàn BIDV và kiện toàn lại tổ chức các công đoàn cơ sở cho phù hợp với các yêu cầu mới, tổ chức tập huấn cho các cán bộ công đoàn, phát triển số lượng đoàn viên và thực hiện kiểm tra nâng cao chất lượng công tác tại các công đoàn cơ sở.



*Trường trung học cơ sở xã Tiên Nha, tỉnh Bắc Giang
Công trình do BIDV tài trợ*

■ Ngân hàng đã tích cực đóng góp các công tác xã hội

Phong trào đền ơn đáp nghĩa đã được các đoàn viên hưởng ứng nhiệt tình. Mỗi đoàn viên công đoàn đã dành ít nhất 8 ngày lương để làm công tác đền ơn đáp nghĩa, báo



trợ trẻ em và giúp đỡ người nghèo. BIDV đã chuyển số tiền 1.416 triệu VND tới các địa phương, xây dựng 2 trung tâm bảo trợ trẻ em khuyết tật ở Thái Bình, hỗ trợ xây dựng hai lớp mẫu giáo, 01 nhà ở cho trẻ em cơ nhỡ, 3 trường học cho em vùng cao, 35 nhà tình nghĩa, tặng 41 sổ tiết kiệm cho các gia đình chính sách và phụng dưỡng 52 bà mẹ Việt Nam anh hùng.

■ Ghi nhận của xã hội

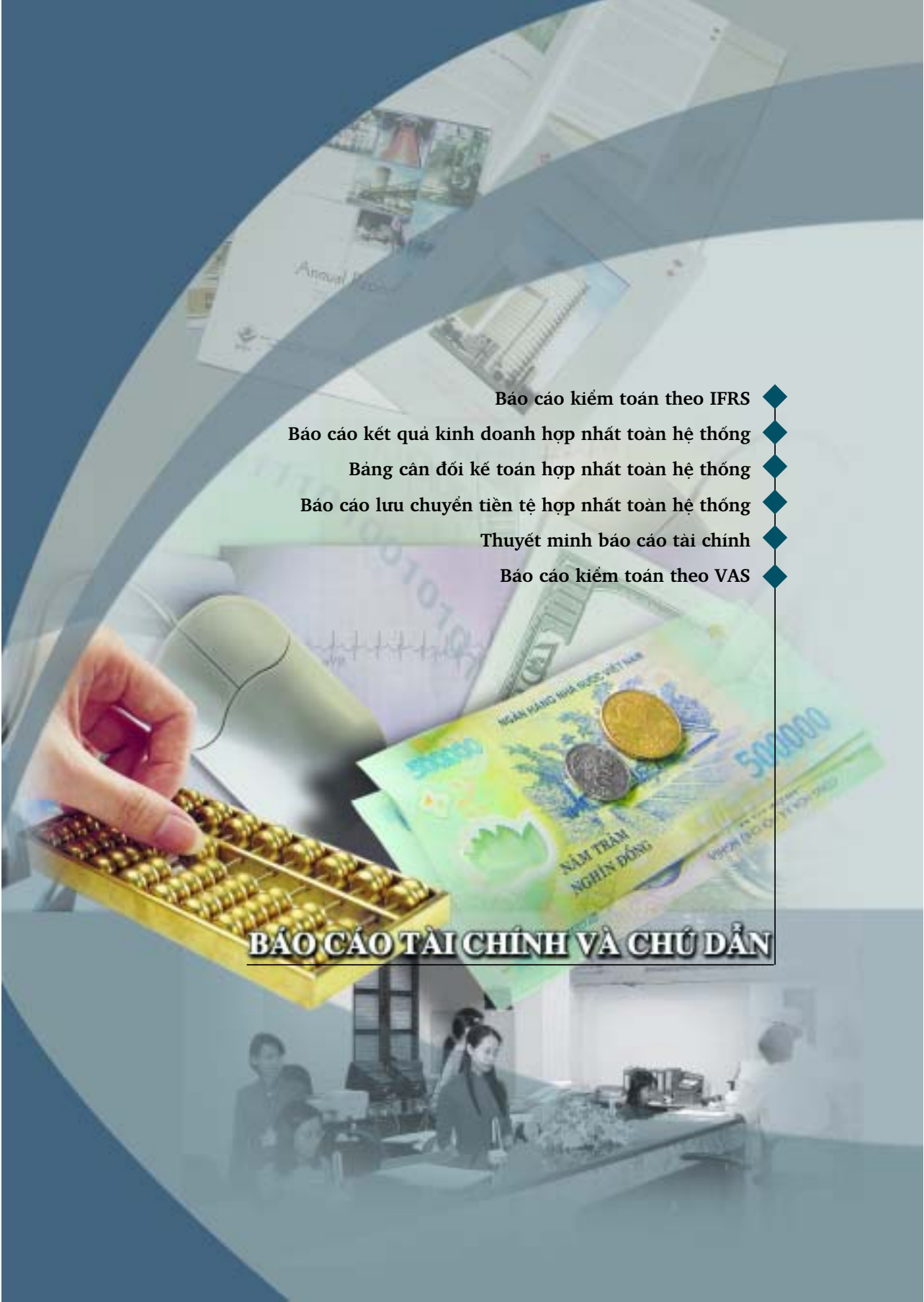
Tập thể và cá nhân đoàn viên công đoàn BIDV đã được nhận nhiều bằng khen, giấy khen, cờ thi đua do Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em trao tặng.

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2004

Tiếp tục tăng trưởng và gắn với chất lượng góp phần tạo bước chuyển mạnh mẽ, tuân thủ luật pháp, hoạt động an toàn, hiệu quả, tạo môi trường thông thoáng phục vụ về vốn và các dịch vụ tiện ích ngân hàng cho các khách hàng, chủ động hội nhập theo thông lệ, nâng cao sức cạnh tranh của ngân hàng, của sản phẩm, hoàn thành cơ bản nội dung đề án cơ cấu lại, dự án Hiện đại hoá ngân hàng, dự án Hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn II.

- Tổng tài sản tăng 22%-24%
- Huy động vốn tăng 21%-23%
- Dư nợ tín dụng tăng 20%-22%
- Chênh lệch thu chi tăng 15%
- Tỷ lệ nợ quá hạn thấp hơn 5%
- ROA đạt 0,8%, ROE đạt 12%
- Bỏ sung quỹ Dự phòng rủi ro 700 tỷ VND
- Dư nợ trung, dài hạn/ Tổng dư nợ đạt 48%-52%
- Dư nợ ngoài quốc doanh/ Tổng dư nợ đạt 35%





Báo cáo kiểm toán theo IFRS

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất toàn hệ thống

Bảng cân đối kế toán hợp nhất toàn hệ thống

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất toàn hệ thống

Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo kiểm toán theo VAS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CHÚ DẪN

Số tham chiếu: 2112121103

BÁO CÁO KIỂM TOÁN***các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng căn cứ kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2003, báo cáo hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo hợp nhất lưu chuyển tiền tệ và báo cáo hợp nhất về thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 3 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, và bao gồm các hoạt động của trụ sở chính, các sở giao dịch, các chi nhánh và 3 công ty thành viên thuộc sở hữu 100% của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2002 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 10 năm 2003 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do những nguyên nhân sau:

- Ngân hàng không có đủ thông tin để xác định mức lập dự phòng nợ khó đòi là 3.530.098 triệu đồng như đã được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất tại 31 tháng 12 năm 2002;
- Không có đủ thông tin để xác định liệu Ngân hàng có cần trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản nợ chờ xử lý, các khoản cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước và các khoản cho vay các dự án hỗ trợ phát triển chính thức do Ngân hàng quản lý hay không;
- Hệ thống thông tin của Ngân hàng chưa đầy đủ để có thể tính toán chính xác khoản lãi dự thu 176.569 triệu đồng từ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, khoản lãi dự chi 349.416 triệu đồng đối với tiền gửi của khách hàng và lãi dự chi 260.414 triệu đồng với kỳ phiếu và trái phiếu trả lãi sau như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002;
- Các quy trình nội bộ của Ngân hàng chưa bảo đảm việc ghi chép và lưu trữ chính xác thông tin về các cam kết ngoại bảng của Ngân hàng, bao gồm thư tín dụng và các khoản bảo lãnh. Vì thế, số dư công nợ tiềm tàng trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002 không được thể hiện đầy đủ;
- Ngân hàng không trình bày các thông tin liên quan đến lãi suất và rủi ro thanh khoản theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 30 - "Trình bày thông tin trên các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng và các Tổ chức Tín dụng".

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

1. Như trình bày trong Thuyết minh số 9, bao gồm trong các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng là các khoản cho vay chỉ định, theo kế hoạch của Nhà nước và các khoản nợ khoanh. i) Cho vay chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước là các khoản cho vay, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính, cho các dự án theo chỉ đạo của Chính phủ. Theo Khoản 4 Điều 52, Luật các Tổ

chức Tín dụng; Quyết định số 147-CPKTH ngày 29 tháng 12 năm 1998 về chương trình cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước; Nghị định 178/1999/NĐCP ngày 29 tháng 12 năm 1999 quy định về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng nhà nước được thực hiện cho vay không có đảm bảo theo chỉ định của Chính phủ. Tổng thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được Chính phủ xử lý; ii) Các khoản nợ khoanh là các khoản nợ xấu được "khoanh" lại trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoanh, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Chính phủ và NHNN sẽ quyết định phương án cụ thể để xử lý các khoản nợ khoanh này theo từng trường hợp cụ thể.

Cho đến nay, Chính phủ đã hướng dẫn xử lý một phần tổn thất từ các khoản cho vay này theo một số cách thức khác nhau và Ngân hàng chưa phải sử dụng nguồn lực của mình để xử lý các tổn thất liên quan đến các khoản cho vay này. Ban Lãnh đạo Ngân hàng tin tưởng rằng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước sẽ chịu trách nhiệm về mặt nguồn vốn để xử lý các khoản nợ nói trên. Tuy nhiên, do vẫn còn thiếu những cơ sở chắc chắn để xác định Ngân hàng hay Chính phủ Việt Nam sẽ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay chỉ định, theo kế hoạch của Nhà nước và các khoản nợ khoanh nên chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của việc không lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

2. Do được chỉ định để kiểm toán Ngân hàng sau ngày 31 tháng 12 năm 2003, nên chúng tôi không thể chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt và các tài sản tương đương tiền tại kho quỹ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2003. Vì thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại kho quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 được trình bày trong Thuyết minh số 4.
3. Hệ thống thông tin của Ngân hàng chưa đầy đủ để có thể tính toán chính xác lãi dự thu từ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và lãi dự chi của các khoản tiền gửi khách hàng được thể hiện trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003. Vì thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về sự đầy đủ của các khoản lãi dự thu từ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, lãi dự chi của các khoản tiền gửi khách hàng và thu nhập, chi phí lãi liên quan được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003.
4. Các thuyết minh kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 không bao gồm đầy đủ các thuyết minh theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 30 – "Trình bày thông tin trên các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng và các Tổ chức Tín dụng".

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề trên đây, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2003, về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Quốc tế.

Mặc dù không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin nhấn mạnh về phương pháp lập dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày ở Thuyết minh số 3 và số 10 của các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003, Ngân hàng đã lập dự phòng rủi ro tín dụng là 4.585.205 triệu đồng (xem Thuyết minh số 10). Một dự phòng này được xác định căn cứ trên tỷ lệ dự phòng cho từng nhóm phân loại các khoản cho vay và giá trị có thể thực hiện ước tính của tài sản thế chấp như được trình bày ở Thuyết minh



* Nguồn: Trích Tài liệu kiểm toán năm 2003

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		2002	2003	2002	2003
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh					
Thu lãi và các khoản tương đương	9	4.072.185	5.215.856	3.959.395	5.300.079
Chi lãi và các khoản tương đương	10	(2.646.210)	(3.590.777)	(2.646.210)	(3.590.777)
Thu nhập lãi và các khoản tương đương thuần trước khi lập dự phòng rủi ro		1.425.975	1.625.079	1.313.185	1.709.302
Dự phòng rủi ro tín dụng	5	(681.346)	(1.073.049)	(685.058)	(670.509)
Dự phòng cho các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng		(11.933)	(37.137)	-	-
		732.696	514.893	628.127	1.038.793
Thu phí dịch vụ	11	111.221	202.823	282.115	202.823
Chi phí dịch vụ	11	(28.479)	(52.457)	(23.137)	(143.781)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		44.898	49.581	49.342	49.581
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	12	8.535	71.521	8.535	11.274
Thu nhập từ hoạt động khác		26.549	27.020	28.661	27.020
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh		895.420	813.381	973.643	1.185.710
Chi phí hoạt động					
Lương và các chi phí nhân viên khác		(311.111)	(271.719)	(275.372)	(271.719)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(64.649)	(71.610)	(75.616)	(71.610)
Chi phí hoạt động khác	13	(245.927)	(318.611)	(245.347)	(318.611)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh		(621.687)	(661.940)	(596.335)	(661.940)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế		273.733	151.441	377.308	523.770
Thuế		(246.673)	(125.046)	(300.048)	(162.691)
Lợi nhuận thuần trong năm		27.060	26.395	77.260	361.079



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	IFRS			VAS	
	Thuyết minh	31/12/2002	31/12/2003	31/12/2002	31/12/2003
A. TÀI SẢN					
1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3	598.466	1.075.568	598.466	1.075.568
2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam		3.375.739	5.140.263	3.375.739	5.140.263
3. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác		637.560	602.306	637.560	602.306
4. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác		9.148.676	9.144.667	9.148.676	9.144.667
5. Chứng khoán		3.364.612	9.212.417	3.364.612	8.385.759
6. Cho vay và ứng trước khách hàng	4	56.050.417	63.758.459	57.228.749	63.758.459
7. Dự phòng rủi ro tín dụng	5	(3.530.098)	(4.585.205)	(1.743.906)	(2.396.473)
8. Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần (ròng)	6	242.385	303.601	242.385	243.354
9. Tài sản cố định hữu hình		386.209	449.712	365.578	424.859
10. Tài sản cố định vô hình		11.956	22.976	11.956	22.976
11. Xây dựng dở dang và tài sản chưa sử dụng		87.912	117.880	87.912	117.880
12. Lãi dự thu		356.933	236.615	356.933	432.537
13. Các tài sản khác		70.944	372.319	71.614	478.403
TỔNG TÀI SẢN		70.801.711	85.851.578	73.746.274	87.430.558
B. NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU					
NỢ PHẢI TRẢ					
1. Tiền gửi thanh toán của KBNN, BTC và các TCTD		2.421.805	2.212.391	2.421.805	2.212.392
2. Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ KBNN, BTC và NHNN	7	6.377.544	9.456.182	6.377.544	8.687.283
3. Tiền gửi và vay từ các TCTD		1.986.105	995.263	3.134.067	995.263
4. Tiền vay từ các TCTC khác và từ các tổ chức cho vay quốc tế	8	10.509.645	8.308.681	10.531.191	8.308.681
5. Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng		46.114.650	59.909.784	46.189.791	60.024.675
6. Lãi dự chi		671.049	937.281	671.049	937.281
7. Các công nợ khác		767.677	616.083	660.700	761.346
8. Dự phòng cho các khoản cam kết bảo lãnh ngoại bảng		294.933	332.070	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		69.143.408	82.767.735	69.986.147	81.926.921
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
9. Vốn điều lệ		2.300.000	3.746.300	2.300.000	3.746.300
10. Vốn khác		247.782	283.414	247.782	283.414
11. Các quỹ dự trữ		938.135	1.328.399	938.140	1.328.399
12. Lợi nhuận để lại / (Lỗ lũy kế)		(1.827.614)	(2.274.270)	274.205	145.524
TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.658.303	3.083.843	3.760.127	5.503.637
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.801.711	85.851.578	73.746.274	87.430.558
Các khoản mục ghi nhớ		17.370.200	15.550.247	17.370.200	15.550.247

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG**

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	2002	2003
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu lãi và dịch vụ	4.060.764	5.538.997
Chi lãi và dịch vụ	(2.580.932)	(3.377.002)
Thu nhập góp vốn liên doanh, liên kết mua cổ phần	8.535	11.274
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	56.927	49.581
Nợ xóa trong năm	-	(180.543)
Các khoản thu khác	24.890	27.020
Các khoản chi khác	(436.718)	(589.875)
Thuế đã trả	(194.087)	(291.379)
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	939.379	1.188.073
(Tăng)/Giảm tài sản lưu động		
Tăng về kim loại quý	(57)	32.566
Dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	95.247	268.853
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.916.076	1.628.850
Đầu tư chứng khoán	(1.828.396)	(5.847.805)
Cho vay và ứng trước khách hàng ròng	(10.447.464)	(7.545.441)
Các tài sản khác	(10.526)	(292.568)
(Tăng)/Giảm nợ ngắn hạn		
Tiền gửi và tiền vay từ BTC, NHNN và Kho bạc Nhà nước	(917.229)	789.249
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(620.016)	(3.407.588)
Tiền vay từ các tổ chức tài chính khác và các tổ chức cho vay quốc tế	3.817.987	(2.200.964)
Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	6.806.171	13.795.134
Các công nợ khác	(53.536)	5.932
	(1.241.743)	(2.773.782)
LƯU CHUYỂN TIỀN RÒNG TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(302.364)	(1.585.709)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua tài sản cố định hữu hình	(160.290)	(179.428)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.997	2.872
Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết mua cổ phần	(44.615)	(969)
LƯU CHUYỂN TIỀN RÒNG TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(198.908)	(177.525)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tang vốn điều lệ	1.200.000	1.446.300
Sử dụng các quỹ trong năm	-	(41.479)
Các khoản khác	-	(5.676)
LƯU CHUYỂN TIỀN RÒNG TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.200.000	1.399.145
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	698.728	(364.089)
Chênh lệch tỷ giá	22.967	-
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	2.874.373	3.596.068
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3.596.068	3.231.979



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ngân hàng thực hiện ghi chép bằng đồng Việt Nam (VND) và trình bày các báo cáo tài chính bằng triệu đồng Việt Nam (triệu đồng) theo Luật Các Tổ chức Tín dụng và Hệ thống Tài khoản Kế toán Các tổ chức Tín dụng Việt Nam ("HTTKK TTCTDVN").
- Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Hình thức và nội dung của các báo cáo tài chính trình bày theo yêu cầu của các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS).
- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm các hoạt động của trụ sở chính, các sở giao dịch, các chi nhánh và 3 công ty thành viên thuộc sở hữu 100% của Ngân hàng.

2. TÓM TẮT CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU

(Thuyết minh số 3 trong báo cáo kiểm toán)

■ Ghi nhận doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận khi phát sinh. Lãi dự thu từ các khoản cho vay bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

■ Các khoản phải thu và phải trả các tổ chức tín dụng ("TCTD")

Các khoản phải thu và phải trả các tổ chức tín dụng là các tài khoản thanh toán (bao gồm các tài khoản thanh toán của Ngân hàng mở tại các ngân hàng khác và tài khoản thanh toán của các ngân hàng khác mở tại Ngân hàng), tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng cũng như tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng. Các khoản phải thu, phải trả này được ghi nhận trong Bảng Cân đối Kế toán theo giá trị gốc. Các khoản thu lãi và



BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CHỦ DẪN

chi phí lãi phát sinh được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Dự phòng được lập dựa trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi từ các tổ chức tín dụng, có tính đến khả năng tài chính của các tổ chức tín dụng này.

■ Cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện bằng giá trị giải ngân còn lại trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Các khoản cho vay và ứng trước bị đánh giá là xấu khi toàn bộ nợ gốc hoặc lãi bị nghi ngờ là không có khả năng thu hồi. Việc thanh toán cho các khoản nợ xấu được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng thu hồi nợ gốc hoặc lãi chậm trả tính đến thời điểm người vay thanh toán. Các khoản nợ xấu có thể được xem như nợ thông thường khi toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng được đảm bảo thanh toán trong một khoảng thời gian hợp lý.

■ Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng là tổn thất tín dụng ước tính đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và tổn thất ước tính từ các khoản ngoại bảng chịu rủi ro tín dụng như các khoản bảo lãnh hay thư tín dụng mất khả năng thanh toán. Các tổn thất tín dụng sau khi loại trừ các khoản thu hồi sẽ được ghi giảm vào các khoản dự phòng.

Các khoản dự phòng cụ thể thể hiện các giảm giá ước tính đối với các khoản nợ xấu đã được xác định, và là chênh lệch giữa giá trị còn lại theo sổ sách và giá trị có thể thu hồi ước tính. Các khoản dự phòng được ước tính trên cơ sở đánh giá khả năng chi trả của người vay, bao gồm tình hình trả nợ thực tế và khả năng tài chính, các yếu tố này sẽ được phân loại dựa trên tỷ lệ rủi ro để lập dự phòng như sau:

Đạt tiêu chuẩn	0%
Cần theo dõi đặc biệt	5%
Dưới chuẩn	20%
Có vấn đề	50%
Không thu hồi được	100%

Giá trị có thể thực hiện ước tính của tài sản thế chấp được tính đến khi xem xét khả năng thu hồi của các khoản cho vay được phân loại là dưới chuẩn, có vấn đề hay không thu hồi được. Do thiếu những đánh giá độc lập và sự không rõ ràng về quyền sở hữu tài sản của người vay cũng như thứ tự ưu tiên đối với việc thanh lý tài sản thế chấp nên giá trị có thể thực hiện chịu tác động đáng kể của các yếu tố không chắc chắn và được định giá thấp hơn giá trị danh nghĩa của các tài sản này.

Dự phòng chung thể hiện giảm giá ước tính cho các khoản nợ xấu chưa được xác định nhưng được ghi nhận theo kinh nghiệm và rủi ro vốn có trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng chung được ước tính bằng 1,00% tổng số dư nợ sau khi đã trừ các khoản cho vay đã được lập dự phòng cụ thể.



■ Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh giữ cho mục đích ngắn hạn được ghi nhận vào ngày giao dịch, và được thể hiện theo giá trị ước tính hợp lý. Những thay đổi về giá trị hợp lý và lãi hay cổ tức thu từ những loại chứng khoán này đã được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chứng khoán đầu tư được giữ cho đến khi đến hạn bao gồm tín phiếu, trái phiếu và công trái do Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, các chứng khoán nợ do các ngân hàng quốc doanh khác phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và lãi được dự thu theo lãi suất áp dụng. Chứng khoán đầu tư được giữ đến khi đáo hạn sẽ được đánh giá về khả năng giảm giá. Bất kỳ một khoản giảm giá nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Để xác định được giá trị hợp lý, các chứng khoán được định giá theo giá giao dịch cuối cùng (nếu trao đổi trên thị trường chứng khoán - SE) hoặc giá đặt mua cuối cùng (nếu trao đổi trên thị trường thứ cấp - OTC). Nếu giá thị trường không có sẵn hoặc việc Ngân hàng bán chứng khoán ra có thể có ảnh hưởng tới giá thị trường, giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết của các công cụ tài chính tương tự trên các thị trường khác hoặc ước tính của Ban Lãnh đạo Ngân hàng về giá trị có thể thu hồi thông qua việc thanh lý theo trình tự, có tính đến điều kiện thực tế của thị trường.

■ Đầu tư góp vốn liên kết liên doanh mua cổ phần

Các khoản đầu tư cổ phần vào các công ty liên doanh mà Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu được hạch toán theo phương pháp tài sản thuần; theo đó các khoản lãi/(lỗ) của các công ty liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh của Ngân hàng theo tỷ lệ góp vốn.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư dài hạn và được hạch toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Giá trị của các khoản đầu tư thông thường cũng được ghi giảm để phản ánh giảm giá đầu tư không mang tính tạm thời được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

3. TIỀN MẶT VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI QUỸ

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	354.997	503.325
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	210.903	529.521
Vàng	32.566	42.722
	598.466	1.075.568



BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CHỦ ĐẪN

4. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG, SAU KHI LẬP DPRR TÍN DỤNG

(Thuyết minh số 9 trong Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Cho thuê tài chính	574.541	619.132
Cho vay thương mại	43.016.694	52.261.086
Cho vay chi định và theo kế hoạch nhà nước	8.525.287	7.492.657
Cho vay ODA	2.832.089	2.271.566
Nợ cho vay được khoanh	1.101.806	1.114.018
	56.050.417	63.758.459
Trừ: Dự phòng nợ khó đòi	(3.530.098)	(4.585.205)
Tổng	52.520.319	59.173.254

Cho vay chi định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ từ nguồn vốn vay NHNN và vốn uỷ thác từ Bộ Tài chính (xem Thuyết minh số 7). Với sự hỗ trợ của NHNN và Bộ Tài chính, Ngân hàng thực hiện giải ngân các khoản cho vay chi định và theo kế hoạch phát triển kinh tế tổng thể của Chính phủ. Bộ Tài chính và NHNN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận phí quản lý từ Bộ Tài chính ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính thức. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kì rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thoả thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Vì vậy, Ngân hàng không lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với những khoản cho vay ODA này. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro sẽ được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Nợ khoanh là những khoản nợ xấu nhưng được khoanh lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoanh nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Mặt khác, ngân hàng nhà nước sẽ cấp cho ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị ứ đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoanh (xem thuyết minh số 7). Chính phủ và ngân hàng nhà nước sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoanh theo từng trường hợp cụ thể. Vì thế Ngân hàng không lập dự phòng đối với các khoản nợ khoanh này.



Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2002 <i>Triệu VND</i>	%	2003 <i>Triệu VND</i>	%
Công nghiệp	12.265.581	22	14.624.875	23
Nông lâm nghiệp và thủy sản	6.497.437	12	8.764.200	14
Xây dựng và Giao thông	28.323.929	50	30.693.760	48
Thương mại và dịch vụ	7.302.458	13	7.494.971	12
Ngành khác	1.661.012	3	2.180.653	3
	56.050.417	100	63.758.459	100

5. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

(Thuyết minh số 10 trong báo cáo kiểm toán)

Thay đổi mức dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Số dư ngày 1 tháng 1	2.848.752	3.530.098
Điều chỉnh nợ xóa năm trước	-	162.601
Dự phòng trích lập tăng trong năm	681.346	1.073.049
Xóa nợ trong năm	-	(180.543)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	3.530.098	4.585.205

Chi tiết của chi phí dự phòng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Chi phí dự phòng/(đư có) theo quy định trong năm	685.058	670.509
Tăng/(Giảm) dự phòng trích bổ sung trong năm theo IFRS	(3.712)	402.540
Tổng chi phí dự phòng trong năm theo IFRS	681.346	1.073.049

Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Dự phòng chung	3.530.098	174.180
Dự phòng cụ thể đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	-	4.411.025
Tổng dự phòng	3.530.098	4.585.205

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CHỦ DẪN

Để phục vụ cho mục đích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể, các khoản cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2003 được phân loại như sau:

Đơn vị: triệu VND

Phân loại rủi ro	Số dư	Dự phòng
Đạt tiêu chuẩn	17.418.019	-
Cần theo dõi đặc biệt	17.755.134	640.974
Dưới chuẩn	13.673.567	1.760.562
Có vấn đề	2.605.657	961.882
Không thu hồi được	1.408.215	1.047.607
	52.860.592	4.411.025

* Đối với báo cáo tài chính theo VAS, Ngân hàng thực hiện theo đúng quyết định 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2000 về phân loại tài sản Có trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng của Tổ chức tín dụng. Thay đổi mức dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Số dư ngày 1 tháng 1	1.058.848	1.743.906
Điều chỉnh nợ xóa năm trước	-	162.602
Dự phòng trích lập tăng trong năm	685.058	670.509
Xóa nợ trong năm	-	(180.544)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.743.906	2.396.473

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN LIÊN KẾT LIÊN DOANH MUA CỔ PHẦN, THEO GIÁ TRỊ RÒNG

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn liên kết liên doanh mua cổ phần vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Các khoản đầu tư thông thường theo nguyên giá	23.080	24.049
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo nguyên giá	219.305	219.305
Trừ lãi,(lỗ) ròng phân chia từ khoản đầu tư vào các liên doanh	-	60.247
	242.385	303.601



Chi tiết các khoản đầu tư thông thường vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2002			2003		
	Nguyên giá (Triệu VND)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá (Triệu VND)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Ha Nội	5.000	5.000	7,00%	5.000	5.000	7,00%
Quĩ tín dụng Nhân dân Trung ương	5.131	5.131	4,50%	5.000	5.000	4,50%
Ngân hàng nhà TP. Hồ Chí Minh	5.364	5.364	4,60%	6.764	6.764	4,60%
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác						
Công ty CP Đầu tư Cơ sở hạ tầng Tp. HCM	6.000	6.000	2,00%	6.000	6.000	2,00%
Đầu tư khác	1.585	1.585	NA	1.285	1.285	NA
Tổng đầu tư thông thường	23.080	23.080		24.049	24.049	

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2002				2003			
	Nguyên giá đóla Mỹ	Nguyên giá (Triệu VND qui đổi)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá đóla Mỹ	Nguyên giá (Triệu VND qui đổi)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng								
Ngân hàng VID Public	10.000.000	120.615	120.615	50%	10.000.000	120.615	165.327	50%
Ngân hàng liên doanh Lào-Việt	5.000.000	69.500	69.500	50%	5.000.000	69.500	79.706	50%
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác								
Công ty liên doanh bảo hiểm Việt-Úc	2.100.000	29.190	29.190	50%	2.100.000	29.190	34.519	50%
		219.305	219.305			219.305	279.552	

7. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ VAY TỪ KHO BẠC NHÀ NƯỚC, BỘ TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính		2.523.735
Vốn ủy thác từ Bộ Tài chính cho vay chi định và theo kế hoạch Nhà nước bằng VND	1.022.561	941.491
Vay từ Ngân hàng Nhà nước:		
- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay chi định và theo kế hoạch Nhà nước bằng VND	2.079.108	2.072.770
- Vay để hỗ trợ cho các khoản nợ khoanh	924.420	787.012
- Vay thương mại từ ngân hàng nhà nước bằng VND	-	768.899
- Các khoản nợ ngân hàng nhà nước khác bằng VND	2.351.455	2.362.275
	6.377.544	9.456.182

Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi ngắn hạn thông thường (từ 6 đến 9 tháng) và có lãi suất từ 0,40% đến 0,80%/năm đối với tiền gửi bằng đô la Mỹ và từ 5,40% đến 6,00%/năm đối với tiền gửi bằng VND.

Vốn ủy thác của Bộ Tài chính là vốn nhận từ Bộ Tài chính để tài trợ cho các dự án cho vay chi định theo Kế hoạch Phát triển của Chính phủ. Các nguồn vốn ủy thác này sẽ đến hạn vào tháng 10 năm 2006 và có thể được gia hạn. Vốn ủy thác này có lãi suất khoảng 6,60%/năm.

Vay từ Ngân hàng Nhà nước:

- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay chi định và theo KHNN là các khoản vay từ Ngân hàng nhà nước để cấp vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo Kế hoạch Phát triển của Chính phủ. Các nguồn vốn ủy thác này không chịu lãi suất và không có thời hạn trả nợ cụ thể.
- Vay để hỗ trợ các khoản nợ khoanh là các khoản vay từ Ngân hàng nhà nước nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay được khoanh theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất, có thời hạn trong vòng 3 năm và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. Ngân hàng nhà nước sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể.



8. TIỀN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHO VAY QUỐC TẾ

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	6.860.035	3.483.870
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức	2.166.713	2.467.956
Vốn ủy thác từ các Tổ chức Cho vay quốc tế	1.461.348	2.172.081
Vốn khác	21.549	184.774
	10.509.645	8.308.681

9. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.820.324	4.626.786
Thu nhập lãi từ tiền gửi các TCTD và đầu tư chứng khoán	214.403	514.855
Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính	30.059	46.852
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	7.399	27.363
	4.072.185	5.215.856
Trong đó lãi dự thu	356.933	236.615

10. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	2.382.861	3.094.067
Chi phí lãi tiền vay và tiền gửi của các TCTD	263.349	496.710
Tổng	2.646.210	3.590.777
Trong đó lãi dự chi	671.049	937.281

11. THU NHẬP THUẦN TỪ PHÍ DỊCH VỤ

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Thu phí dịch vụ	111.221	202.823
Chi phí dịch vụ	(28.479)	(52.457)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	82.742	150.366

12. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ ĐẦU TƯ VÀO CÁC LIÊN DOANH VÀ ĐẦU TƯ KHÁC

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Thu nhập		
Cổ tức từ các khoản đầu tư thông thường	8.535	11.274
Thu từ hợp nhất báo cáo tài chính các công ty liên doanh	-	60.247
	8.535	71.521

13. CÁC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: triệu VND

	2002	2003
Chi phí thuế khác và phí	(16.287)	(32.141)
Chi hoạt động quản lý và công vụ	(156.894)	(186.814)
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	(18.691)	(21.537)
Chi công cụ lao động và dụng cụ	(13.468)	(18.389)
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	(2.246)	(2.837)
Thuê văn phòng	(19.756)	(31.725)
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	(18.265)	(24.470)
Chi phí khác	(320)	(698)
	(245.927)	(318.611)

14. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính, vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2003 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Số tham chiếu: 21121/21103

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2003, Báo cáo hợp nhất Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 3 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, và bao gồm các hoạt động của Trụ sở chính, các sở giao dịch, các chi nhánh và 3 công ty thành viên thuộc sở hữu 100% của Ngân hàng. Các báo cáo này được lập theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2002 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 10 năm 2003 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần do những nguyên nhân sau:

- Hệ thống thông tin của Ngân hàng chưa đầy đủ để có thể tính toán chính xác khoản lãi dự thu 176.569 triệu đồng từ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, khoản lãi dự chi 349.416 triệu đồng đối với tiền gửi của khách hàng và lãi dự chi 260.414 triệu đồng với kỳ phiếu và trái phiếu trả lãi sau như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002;
- Các quy trình nội bộ của Ngân hàng chưa bảo đảm việc ghi chép và lưu trữ chính xác thông tin về các cam kết ngoại bảng của Ngân hàng, bao gồm thư tín dụng và các khoản bảo lãnh. Vì thế, số dư công nợ tiềm tàng trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002 không được thể hiện đầy đủ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Do được chỉ định để kiểm toán Ngân hàng sau ngày 31 tháng 12 năm 2003, nên chúng tôi không thể chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt và các tài sản tương đương tiền tại kho quỹ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2003. Vì thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại kho quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 được trình bày trong Thuyết minh số IL7.

Hệ thống thông tin của Ngân hàng chưa đầy đủ để có thể tính toán chính xác lãi dự thu từ các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và lãi dự chi của các khoản tiền gửi khách hàng được thể hiện trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003. Vì thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về sự đầy đủ của các khoản lãi dự thu từ các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, lãi dự chi của các khoản tiền gửi khách hàng và thu nhập, chi phí lãi liên quan được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề trên đây, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2003, về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn
Phó Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N.0555/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 năm 2004

Võ Tấn Hoàng Văn
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

* Nguồn: Trích Tài liệu kiểm toán năm 2003

Hội sở chính

Khởi hoạt động kinh doanh đối ngoại tại Hội sở chính

Các đơn vị thành viên



ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC

HỘI SỞ CHÍNH

Vincom City Towers

191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt nam

Văn phòng tại Hội sở chính

Tel: 04 2200 400

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08 8331 413

KHOẢNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỐI NGOẠI TẠI HỘI SỞ CHÍNH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Ban Kinh doanh đối ngoại	Tầng 15, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Trần Anh Thu	04 2200 500
Ban Nguồn vốn kinh doanh	Tầng 17, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Quách Hùng Hiệp	04 2200 550
Ban dịch vụ	Tầng 16, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Phạm Thị Ngọc Anh	04 2200 522

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản	Tầng 20, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Vũ Văn Dự Văn phòng	04 9745 922 04 9745 924
Công ty Chứng khoán	Tầng 10, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Hồ Công Hưởng Văn phòng	04 9261 274 04 9261 278
Công ty Cho thuê tài chính	Tầng 12, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Đức Thịnh Văn phòng	04 5623 445 04 5623 443
Trung tâm Đào tạo	Số 2, Chương Dương, Hoàn Kiếm Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Văn Đường Văn phòng	04 9745 919 04 9745 918
Trung tâm Công nghệ thông tin	38 Hàng Vôi, Hà Nội	Giám đốc Đặng Mạnh Phổ Văn phòng	04 9349 378 04 9745 191



CÁC LIÊN DOANH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Công ty Liên doanh bảo hiểm Việt - Úc	P701 Tòa nhà Sao Bắc, số 4 Dã Tượng, Hà Nội	Tổng giám đốc Anthony J. Cloney Văn phòng	04 8223 738 04 8223 739
Chi nhánh Ngân hàng liên doanh Lào-Việt tại Hà Nội	17B Hàn Thuyên, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Lê Viết Dung Văn phòng	04 9721 531 04 9721 534
Ngân hàng Liên doanh VID-Public	Tòa nhà Tung Shing, Số 2 Ngõ Quyền, Hà Nội	Tổng giám đốc Tay Hong Heng Văn phòng	04 8268 307 04 8268 309

CÁC CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Sở giao dịch I	Tầng 7-9, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Khắc Thân Văn phòng	04 9432 141 04 9432 145
Sở giao dịch III	Tầng 11, Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Trần Bắc Hà Văn phòng	04 9350 163 04 9350 158
Hà Nội	4B Lê Thánh Tông, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Đường Tuấn Văn phòng	04 8264 811 04 8264 805
Bắc Hà Nội	558 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội	Giám đốc Lê Kim Khuyên Văn phòng	04 8272 731 04 8773 692
Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	Giám đốc Lê Tiến Hùng Văn phòng	04 8387 118 04 7544 965
Hà Thành	34 Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giám đốc Ngô Duy Chính Văn phòng	04 9362 089 04 9362 086
Đống Đa	14 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Giám đốc Vũ Đình Khâm Văn phòng	04 7723 043 04 7723 046
Cầu Giấy	263 Cầu Giấy, Hà Nội	Giám đốc Đỗ Thị Khanh Văn phòng	04 8330 999 04 8338 517

CÁC CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
TP Hồ Chí Minh	134 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TPHCM	Giám đốc Trần Văn Vinh Văn phòng	08 8214 643 08 9142 550
Sở giao dịch II	117 Nguyễn Huệ, Phường Bến Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	Giám đốc Đoàn Ánh Sáng Văn phòng	08 8215 038 08 8214 929
Sài Gòn	505 Nguyễn Trãi, Q5, TP HCM	Giám đốc Nguyễn Trọng Thành Văn phòng	08 9508 838 08 9509 181
Tân Tạo	Lô 2-4-6-, đường C, Khu CN Tân Tạo, Bình Chánh, Tp. HCM	Giám đốc Phạm Quốc Hùng Văn phòng	08 7507 571 08 7540 556

CÁC CHI NHÁNH TRÊN TOÀN QUỐC

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
An Giang	49-51-53 Nguyễn Huệ B, TP Long Xuyên, An Giang	Giám đốc Quang Vinh Sơn Văn phòng	076 841 185 076 840 108
Bạc Liêu	B42-B44 TT Thương mại Bạc Liêu, Phường 3 - TX Bạc Liêu	Giám đốc Trần Thành Công Văn phòng	0781 823 817 0781 823 816
Bà Rịa-Vũng Tàu	24 Trần Hưng Đạo, Phường I, TP Vũng Tàu	Giám đốc Dương Bá San Văn phòng	064 852 301 064 852 266
Bắc Kạn	Phường Chi Kiên, TX Bắc Cạn	Giám đốc Nguyễn Thanh Quỳnh Văn phòng	0281 870 557 0281 872 382
Bắc Giang	Đường Nguyễn Gia Thiệu, TX Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	Giám đốc Lê Xuân Vạn Văn phòng	0240 854 253 0240 855 411
Bắc Ninh	Số 1, Nguyễn Đăng Đạo, TX Bắc Ninh	Giám đốc Nguyễn Hữu Cù Văn phòng	0241 821 235 0241 822 720
Bến Tre	21 Đại lộ Đồng Khởi, Phường 3, TX Bến Tre	Giám đốc Nguyễn Ngọc Duyệt Văn phòng	075 829 496 075 826 084
Bình Dương	212 Đường Yersin, TX Thủ Dầu Một, Bình Dương	Giám đốc Nguyễn Mạnh Cường Văn phòng	0650 822 531 0650 822 423
Bình Định	399 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn, Bình Định	Giám đốc Phan Văn Nguyễn Văn phòng	056 822 162 056 822 300
Bình Phước	Quốc lộ 14, Phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, Bình Phước	Giám đốc Trịnh Văn Hồng Văn phòng	0651 870 017 0651 870 015
Bình Thuận	62B Trần Hưng Đạo, TP Phan Thiết	Giám đốc Lê Văn Thanh Văn phòng	062 821 249 062 821 058
Cà Mau	53 Đề Thám, Phường 2, TP Cà Mau	Giám đốc Tô Thanh Lê Nhuận Văn phòng	0780 832 284 0780 832 089
Cần Thơ	12 Hoà Bình, TP Cần Thơ	Giám đốc Lê Đình Trung Văn phòng	071 820 651 071 822 541
Cao Bằng	Xuân Trường, Phường Hợp Giang, TX Cao Bằng	Giám đốc Lê Thụy Chiêu Văn phòng	026 852 974 026 852 978
Đà Nẵng	90 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng	Giám đốc Trần Thanh Vân Văn phòng	0511 824 498 0511 837 603
Đắk Lắk	41 Nguyễn Tất Thành, TP Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	Giám đốc Lê Kim Hoà Văn phòng	050 953 624 050 952 756
Đắk Nông	Đắk Nông	Giám đốc Trần Văn Tích Văn phòng	050 843 677 050 544 127
Điện Biên	TP Điện Biên	Giám đốc Lê Thị Dung Văn phòng	023 825 354 023 825 852
Đồng Nai	Số 7, Đường Bùi Văn Hoà, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Giám đốc Võ Văn Tý Văn phòng	061 846 722 061 842 729
Đồng Tháp	12A, Đường 30/4, Phường 1, TX Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	Giám đốc Trần Văn Bé Văn phòng	067 854 454 067 852 523
Gia Lai	16A Phạm Văn Đồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Giám đốc Lâm Quốc Vinh Văn phòng	059 823 635 059 824 310



CÁC CHI NHÁNH TRÊN TOÀN QUỐC

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Hà Giang	Tổ 19, Nguyễn Trãi, TX Hà Giang, Tỉnh Hà Giang	Giám đốc Đặng Thủy Long Văn phòng	019 866 705 019 867 201
Hà Nam	1A, TX Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	Giám đốc Bùi Văn Khen Văn phòng	0351 852 760 0351 852 763
Hà Tây	197 Quang Trung, TX Hà Đông	Giám đốc Nguyễn Ngọc Huân Văn phòng	034 511 440 034 821 137
Hà Tĩnh	Đường Phan Đình Phùng, Phường ân Giang, Tỉnh Hà Tĩnh	Giám đốc Lê Quang Châu Văn phòng	039 881 279 039 855 587
Hải Dương	115 Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	Giám đốc Đoàn Văn Nghệ Văn phòng	0320 853 897 0320 841 550
Hải Phòng	68-70 Điện Biên Phủ, Hải Phòng	Giám đốc Đoàn Tiến Dũng Văn phòng	031 842 062 031 841 475
Hậu Giang	29 Đường 1 tháng 5, TX Vị Thanh Tỉnh Hậu Giang	Giám đốc Lê Thanh Sơn Văn phòng	071 878 377 071 878 675
Hoà Bình	Đường Trần Hưng Đạo, Phường Phương Lâm, TX Hoà Bình	Giám đốc Nguyễn Viết Hải Văn phòng	018 854 096 018 854 852
Hung Yên	240 Đường Nguyễn Văn Linh, TX Hung Yên	Giám đốc Đào Hùng Văn phòng	0321 863 808 0321 863 805
Khánh Hoà	45-47 Thống Nhất, TP Nha Trang	Giám đốc Nguyễn Đôn Minh Văn phòng	058 822 031 058 823 495
Kiên Giang	53 Đường Duy Tân, TX Rạch Giá	Giám đốc Trần Kim Khánh Văn phòng	077 870 225 077 872 069
Kon Tum	1A Đường Trần Phú, TX Kon Tum	Phó Giám đốc điều hành Trần Lâm Văn phòng	060 863 236 060 869 080
Lai Châu	Đường 7/5, Phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ	Giám đốc Phạm Khắc Tích Văn phòng	023 876 523 023 825 852
Lạng Sơn	Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Chi Lăng, Tỉnh Lạng Sơn	Giám đốc Hà Thị Ngâm Văn phòng	025 812 922 025 812 063
Lào Cai	Đường Hoàng Sào, TX Lào Cai	Giám đốc Lê Nam Hải Văn phòng	020 820 016 020 820 009
Lâm Đồng	30 Trần Phú, Đà Lạt	Giám đốc Đào Thị Hồng Kiêm Văn phòng	063 822 798 063 833 415
Long An	140 Đường Hùng Vương, Phường 2, TX Tân An, Tỉnh Long An	Giám đốc Nguyễn Văn Thủ Văn phòng	072 822 066 072 836 392
Nam Định	92C Hùng Vương, TP Nam Định	Giám đốc Hoàng Văn Khảo Văn phòng	0350 648 632 0350 648 634
Nghe An	216 Đường Lê Duẩn, TP Vinh	Giám đốc Nguyễn Văn Thiệu Văn phòng	038 845 970 038 841 325
Ninh Bình	Đường Lê Hồng Phong, TX Ninh Bình	Giám đốc Phạm Thị Pháo Văn phòng	030 971 078 030 871 429
Ninh Thuận	138 Đường 21 tháng 8, Phước Mỹ, TX Phan Rang	Giám đốc Phan Văn Ngọc Văn phòng	068 834 176 068 825 550

CÁC CHI NHÁNH TRÊN TOÀN QUỐC

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Phú Thọ	1167 Hùng Vương, Phường Tiên Cát, Việt Trì, Phú Thọ	Giám đốc Đỗ Thị Linh Văn phòng	0210 846 336 0210 846 582
Phú Yên	287 Nguyễn Huệ, Phường 5, Tuy Hoà	Giám đốc Nguyễn Công Văn phòng	057 823 834 057 822 343
Quảng Bình	3 Nguyễn Trãi, TX Đồng Hới	Giám đốc Nguyễn Mậu Soạn Văn phòng	052 824 794 052 824 607
Quảng Nam	4 Phan Bội Châu, TX Tam Kỳ	Giám đốc Nguyễn Văn Ánh Văn phòng	0510 851 645 0510 859 188
Quảng Ngãi	56 Hùng Vương, TX Quảng Ngãi	Giám đốc Phan Đức Tú Văn phòng	055 822 861 055 827 501
Quảng Ninh	737 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long	Giám đốc Nguyễn Văn Dũng Văn phòng	033 823 679 033 823 376
Quảng Trị	24 Hùng Vương, TX Đông Hà TX Hưng Yên	Giám đốc Phạm Thị Hoà Văn phòng	053 853 743 053 850 841
Sóc Trăng	40 Nguyễn Du, Phường 9, TX Sóc Trăng	Giám đốc Nguyễn Hữu Du Văn phòng	079 822 229 079 822 795
Son La	188 Đường Tô Hiệu, TX Sơn La	Giám đốc Phạm Thị Kim Dung Văn phòng	022 852 275 022 852 276
Tây Ninh	230 Đường 30/4, TX Tây Ninh, Tây Ninh	Giám đốc Bùi Bắc Giang Văn phòng	066 821 256 066 827 316
Thái Bình	Đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, TX Thái Bình	Giám đốc Nguyễn Văn Thê Văn phòng	036 734 923 036 731 210
Thái Nguyên	Tổ 35, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	Giám đốc Lê Tất Thắng Văn phòng	0280 251 387 0280 855 068
Thanh Hoá	Số 7 Phan Chu Trinh, TP Thanh Hoá	Giám đốc Phan Thị Thanh Văn phòng	037 852 289 037 852 680
Thừa Thiên-Huế	41 Hùng Vương, TP Huế	Phó Giám đốc Nguyễn Y Кит Văn phòng	054 828 563 054 825 068
Tiền Giang	208A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP Mỹ Tho	Giám đốc Nguyễn Hữu Đức Văn phòng	073 872 252 073 877 559
Trà Vinh	24-26 Phạm Thái Bường, Phường 3, TX Trà Vinh	Giám đốc Lê Đình Hoàng Văn phòng	074 856 508 074 856 627
Tuyên Quang	Đường Bình Thuận, Phường Minh Xuân, TX Tuyên Quang	Giám đốc Nguyễn Thị Nguyệt Hồng Văn phòng	027 822 364 027 822 453
Vĩnh Long	50 Nguyễn Huệ, Phường 2, TX Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Giám đốc Phan Văn Thom Văn phòng	070 822 561 070 822 682
Vĩnh Phúc	Đường Trần Phú, Phường Ngô Quyền, TX Vĩnh Yên	Giám đốc Phạm Thị Lệ Cần Văn phòng	0211 840 423 0211 862 684
Yên Bái	Phường Hồng Hà, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Giám đốc Hà Hữu Tú Văn phòng	029 862 087 029 862 204